

Số: 3128 /SXD-QLXD&CLCT
V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại
thời điểm tháng 10 năm 2025 trên địa
bàn thành phố Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chủ đầu tư các công trình XD trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; tiếp nhận kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ” (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã;

Xét tờ trình số 314/TTr-QLXD&CLCT ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 10 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này (trong đó mục 1.2.1.1 được sửa đổi bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 – 02923.820756; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và <https://cemia.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT_{PT}.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Nghĩa

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025				
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	64.815	
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
1.2	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 10/10/2025				
	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 48/2025/CV-XMTĐ ngày 10/10/2025 của Công ty CP Xi măng Tây Đô				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT				
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/10/2025				
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
4	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	196.079	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
5	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	179.739	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
6	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	266.884	
7	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	288.671	
	Gạch thạch anh (granite hạt mè)				
8	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	234.205	
9	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	M2	nt	299.564	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	<u>Gạch thạch anh (granite nhân tạo)</u>				
10	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	266.884	
11	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	288.671	
12	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	
	<u>Gạch bóng toàn phần cao cấp</u>				
13	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
14	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
15	GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	310.457	
16	GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	
	<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60</u>				
17	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.992	
18	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	299.564	
	<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80</u>				
19	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	321.351	
20	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	343.137	
	<u>Gạch thạch anh 90x90</u>				
21	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	386.710	
	<u>Gạch thạch anh 100x100</u>				
22	G 100x100	M2	nt	431.250	
III	NHÓM SƠN				
3.1	Công ty TNHH MTV XD Hưng Vĩnh Lộc (đ/c: Ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ (nay là xã Vĩnh Trinh, thành phố Cần Thơ). SĐT: 0939 964 738. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2025				
23	Sonboss ngoại thất - Spring Exterior	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	1.759.000	
24	Sonboss nội thất - Sspring for int	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	847.000	
25	Sonboss chống kiềm nội ngoại thất - Spring ext alkali resister	thùng 18L	TCCS 753.10-3:2014/4 ORANGES	1.648.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
26	Sonboss bột trét nội thất - Spring int putty	bao 40kg	TCCS 612.10-3:2014/4 ORANGES	279.000	
27	Sonboss bột trét ngoại thất - Spring ext putty	bao 40kg	TCCS 611.10-3:2014/4 ORANGES	339.000	
3.2	Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/5/2025				
	Dòng sơn giao thông				
28	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	
29	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	
30	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	
31	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	
32	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	
33	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	153.000	
34	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	
35	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOẠI II	25.000	
36	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	
	Dòng sơn công nghiệp				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
37	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	
38	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	
39	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	
40	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	
41	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	
Dòng sơn ngoại thất					
42	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	
43	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	
44	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	
45	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	
46	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	
47	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	
Dòng sơn nội thất					
48	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	
49	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	
50	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	
51	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	
52	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	
Dòng sơn lót					
53	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	
54	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	
Dòng bột trét tường					

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
55	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	
56	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	
57	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	
58	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	
3.3	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/7/2025				
	Sơn nước nội thất Kenny				
59	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	
60	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	
61	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	
62	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
63	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	
64	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	
65	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	
66	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	
67	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	
68	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	
69	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	
70	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	
71	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	
72	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	
73	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	
74	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	
	Sơn nước ngoại thất Kenny				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
75	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	
76	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	
77	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	
78	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	
79	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	
80	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	
81	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	
82	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	
83	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	
84	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	
85	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	
86	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	
87	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	
88	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	
89	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	
Sơn nước Winny					
90	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	
91	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	
92	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
93	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	
94	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
95	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	
96	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
97	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	
98	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny					
99	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	
100	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	
101	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	
102	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	
103	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	
104	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	
105	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	
106	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	
107	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
108	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	
109	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	
110	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
111	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	
112	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	
113	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	
114	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	
	Sơn ngói				
115	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	
116	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	
117	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	
	Sơn dầu trang trí Kenny				
118	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	
119	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	
120	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	
121	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	
122	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	
123	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	
124	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	
125	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	
126	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	
127	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	
128	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
129	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	
	Bột trét tường Kenny				
130	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	
131	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	
132	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	
133	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	
	Bột trét tường Winny				
134	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	
135	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	
	Sơn nước nội thất Kinzo				
136	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	
137	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
138	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
139	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
140	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	
141	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	
142	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	
143	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	
144	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	
145	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	
146	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	
147	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	
148	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
149	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	
150	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	
151	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	
Sơn nước ngoại thất Kinzo					
152	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	
153	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	
154	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	
155	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	
156	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	
157	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	
158	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	
159	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	
160	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	
161	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	
162	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	
163	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	
Sơn nước Kerry					
164	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
165	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
166	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	
167	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
168	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	
169	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	
170	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	
171	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	
172	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	
173	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	
	Sơn lót và chống thấm				
174	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	
175	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	
176	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	
177	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	
178	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	
179	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	
180	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	
181	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	
182	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	
183	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	45.000	
184	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	41.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
185	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	
186	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	
187	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	
188	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	
	Bột trét tường Kinzo				
189	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	
190	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	
191	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	
192	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	
3.7	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2025/CV-G9ECO ngày 24/6/2025				
193	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	
194	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	
195	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt	3.915.000	
196	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	
197	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	
198	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	
199	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	
200	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	
201	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	
202	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	
IV	ĐÁ VÀ CÁT				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/9/2025				
203	Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018	13.360	Giá bán tại nhà máy
204	Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg		13.360	Giá bán tại nhà máy
205	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	13.460	Giá bán tại nhà máy
206	Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.310	Giá bán tại nhà máy
207	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.310	Giá bán tại nhà máy
208	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	13.310	Giá bán tại nhà máy
209	Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.310	Giá bán tại nhà máy
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 16/5/2025.				
210	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	
211	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	
212	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	
213	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	
214	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	
215	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	
216	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	
217	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	
218	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	
219	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	
220	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
221	Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	
222	Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	
223	Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	
224	Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	
225	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	
226	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	
227	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	
228	Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	
229	Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	
230	Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	
231	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	
232	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	
233	Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	
234	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	
235	Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	
236	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	
237	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	
238	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	
239	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	
240	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	
241	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	
242	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	
243	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	
244	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	
245	Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	
246	Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
247	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	
248	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	
249	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	
250	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	
251	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	
252	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	
253	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	
254	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	
255	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	
256	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	
257	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	
258	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	
259	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	
260	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	
261	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	
262	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	
263	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	
264	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	
265	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	
266	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	
267	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	
268	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	
269	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	
270	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	
271	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	
272	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
273	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	
274	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	
275	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	
276	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	
277	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	
278	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	
279	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	
280	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	
281	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	
282	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	
283	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	
284	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	
285	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	
286	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	
287	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	
288	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	
289	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	
290	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	
291	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	
292	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	
293	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	
294	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	
295	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	
296	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025				
297	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	
298	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	
299	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	
300	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
301	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
302	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
303	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
304	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
305	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	
306	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	
307	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	
308	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	
309	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	
310	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	
311	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	
7.3	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025				
312	Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	25.000.000	
313	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.850.000	
314	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	9.600.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
315	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	10.350.000	
316	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	11.100.000	
317	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	12.850.000	
318	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.350.000	
319	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.725.000	
320	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.100.000	
321	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
322	Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2012	3.900.000	
323	Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	61.000.000	
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 13/06/2025				
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC				
324	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	
325	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCcmd				
326	VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	
327	VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	
328	VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo				
329	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	
330	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	
331	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)				
332	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	
333	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	
334	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	
335	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
336	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	
337	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	
338	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
339	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	
340	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	
341	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
342	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	
343	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	
344	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
345	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	227.030	
346	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.580	
347	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
348	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	237.990	
349	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	
350	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
351	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	
352	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
353	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	
354	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
355	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	
356	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	
357	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dẹt cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV					
358	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	
359	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	
Dây Trần dẹt cho đường dây tải điện trên không /					
360	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	
361	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
362	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	
363	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/03/2025				
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
364	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.110.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
365	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	7.540.000	
366	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.130.000	
367	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	
368	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.310.000	
369	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.830.000	
370	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.120.000	
371	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.650.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
372	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	11.050.000	
373	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.768.000	
374	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	
375	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	
376	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	
377	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	
378	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
379	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722 1-2000 (IEC	5.720.000	
380	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	
381	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	
382	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.290.000	
383	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	
384	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.600.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
385	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	7722-1:2007 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	8.960.000	
386	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	9.400.000	
387	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	9.650.000	
388	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	9.840.000	
389	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.050.000	
390	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	
391	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
392	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến - <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	
393	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến - <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	
Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).					
394	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến - <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-	15.600.000	
395	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến - <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		17.350.000	
396	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến - <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		18.535.000	
397	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến - <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		19.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
398	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	20.155.000	
399	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	21.435.000	
400	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	22.550.000	
401	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	23.678.000	
402	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	
7.6	Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)				



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
403	Đèn LED RILEX 30W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.200.000	
404	Đèn LED RILEX 40W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.560.000	
405	Đèn LED RILEX 50W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.950.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
406	Đèn LED RILEX 60W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	
407	Đèn LED RILEX 70W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.915.000	
408	Đèn LED RILEX 80W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.080.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
409	Đèn LED RILEX 90W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.300.000	
410	Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	8.200.000	
411	Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
412	Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	
413	Đèn LED RILEX 130W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	10.650.000	
414	Đèn LED RILEX 140W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.560.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
415	Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	
416	Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.850.000	
417	Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
418	Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.300.000	
419	Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.800.000	
420	Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	17.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
421	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.462.000	
422	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.800.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
423	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.150.000	
424	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.625.000	
425	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
426	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	
427	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.700.000	
428	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	16.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
429	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.414.000	
430	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.530.000	
431	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.140.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
432	Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	71.000.000	
	Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan Nguồn Driver: hãng Philips Chống sét: 20Kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
433	Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
434	Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.200.000	
435	Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.200.000	
436	Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
437	Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	
438	Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.700.000	
439	Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	31.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW				
440	Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
441	Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
442	Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.100.000	
443	Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	29.200.000	
444	Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	39.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT Chip LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$, độ kín: IP66 Bảo Hành 03 năm				
445	Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.750.000	
446	Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	6.800.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
447	Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.380.000	
448	Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.200.000	
449	Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.600.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
450	Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	
451	Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.500.000	
452	Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.800.000	
453	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.300.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
454	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.900.000	
455	Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	6.350.000	
456	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	7.100.000	
457	Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	8.900.000	
458	Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1.890.000	
459	Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	2.800.000	
460	Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	3.600.000	
461	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	27.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
462	Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	125.000.000	
463	Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	188.350.000	
464	Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	245.150.000	
465	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy p408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	10.200.000	
466	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy p440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	12.800.000	
467	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy p480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.900.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
468	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy Ƥ400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	9.100.000	
469	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy Ƥ380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	18.580.000	
470	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.200.000	
471	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	14.600.000	
VIII	XĂNG , DẦU				
8.1	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 30/10/2025. Giá chưa tính thuế VAT				
472	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	nt	18.982	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
473	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	nt	18.318	
474	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	nt	17.800	
475	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	nt	18.191	
476	Dầu KO	Đồng/lít	nt	17.864	
IX	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
9.1	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 10/10/2025				
477	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	
478	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	
479	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	
480	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
481	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	
482	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	
483	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	
484	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	
485	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	
9.2	Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung (Đ/c: Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; ĐT: 1900 8888 98). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/5/2025				
	A. Phần nhôm Nam Sung - Hàng hệ				
486	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
487	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
488	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	
489	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
490	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
491	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
492	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	
493	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
494	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.700.000	
495	Cửa khung nhựa/nhôm SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	
496	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	
497	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	
498	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
499	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	
500	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	
501	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	
502	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	
503	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	
504	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
505	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	
B. Phần nhôm Nam Sung - Hàng thông dụng					
506	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
507	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
508	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	
509	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
510	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
511	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
512	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
513	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
514	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	
515	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	
516	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
517	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	
518	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
519	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
520	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
521	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
522	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
523	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
524	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	
525	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
X	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
10.1	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/05/2025				
526	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	
527	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	
528	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	
529	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	
530	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	
531	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	
532	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	
533	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	
534	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	
535	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	
536	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	
537	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
538	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	
539	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	
540	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	
541	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	
542	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	
543	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	
544	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	
545	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	
546	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	
547	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	
548	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	
549	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	
550	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	
551	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	
552	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	
553	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	
554	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	
555	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	
556	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	
557	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	
558	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	
XI	VÀI ĐỊA KỸ THUẬT				
11.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/10/2025				
	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 251001-01/LP-CV ngày 01/10/2025 của Công ty CP SXTM Liên Phát				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
11.2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/9/2025				
559	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	
560	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	
561	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	
562	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	
563	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	
564	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	
565	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	
566	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	
567	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	
568	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	
569	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	
570	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	
571	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	
572	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	
573	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	
574	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	
575	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	
576	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	
577	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	
578	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	
579	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	
580	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
581	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	
582	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	
583	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	
584	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	
585	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	
586	Màng HPDE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	
11.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2025				
587	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	
588	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	
589	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	
590	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 3448/TB-SXD ngày 17/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 3448/TB-SXD ngày 17/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.2	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 117/TB-SXD ngày 18/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 20/8/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai				
591	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270	
592	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.270	
593	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.270	
594	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.270	
595	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	15.970	
596	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	15.970	
597	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	15.970	
598	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	15.970	
599	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.070	
600	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
601	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
602	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.370	
603	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.370	
604	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.070	
605	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.070	
606	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.070	
607	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.070	
608	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.270	
IV	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯỠ phục vụ GTNT				
609	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
610	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
611	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
612	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
613	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
614	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
615	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
616	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
617	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
618	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
619	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
620	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
621	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯỠI cãng trước tải trọng thiết kế HL93				
622	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
623	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
624	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
625	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 244/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Cù Lao Dung					
II	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 434/PKT ngày 28/10/2025 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng					
III	XÃ THANH THỚI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 561/UBND-PKT ngày 01/10/2025 của UBND xã Thanh Thới An					
IV	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú					
V	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 317/UBND-KT ngày 01/9/2025 của UBND xã Mỹ Phước					
VI	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 277/UBND-KT ngày 28/8/2025 của UBND xã Thuận Hòa					
VII	PHƯỜNG VINH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 13/PKTHĐT ngày 04/11/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vinh Châu					
VIII	XÃ THỚI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 95/UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Thới An Hội					
IX	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 02/TB-KT ngày 05/8/2025 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc					
X	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới					
XI	XÃ TÀI VĂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 135/UBND-KT ngày 05/8/2025 của UBND xã Tài Văn					
XII	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 168/UBND-KT ngày 10/10/2025 của phòng Kinh tế xã Trần Đề					
XIII	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa					
XIV	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng					
XV	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 09/PKT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế xã An Thạnh					
XVI	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi					
XVII	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng					
XVIII	XÃ PHONG NĂM: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 366/UBND-KT ngày 21/10/2025 của UBND xã Phong Năm					

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
XIX	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 05/9/2025					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	XÃ HÒA LỰU: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 16/TB-PKT ngày 31/10/2025 của phòng Kinh tế xã Hòa Lựu					
II	XÃ LƯƠNG TÂM: Tham khảo giá vật liệu tại Báo cáo số 31/BC-PKT ngày 23/10/2025 của UBND xã Lương Tâm					
III	PHƯỜNG VỊ THANH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 573/UBND ngày 10/10/2025 của UBND phường Vị Thanh					
IV	XÃ PHƯƠNG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình					
V	PHƯỜNG LONG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 05/BC-PKTHT&DTD ngày 31/7/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Bình					
VI	PHƯỜNG LONG MỸ: Tham khảo tại Công văn số 56/KTHT&ĐT ngày 25/8/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ					
VII	XÃ TÂN LONG: Tham khảo tại Công văn số 123/PKT ngày 31/10/2025 của phòng Kinh tế xã Tân Long					
VIII	XÃ THẠNH HÒA: Tham khảo tại văn bản số 25/BC-PKT ngày 31/10/2025 của phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa					
IX	XÃ PHÚ HỮU: Tham khảo tại báo cáo số 78/BC-PKT ngày 30/10/2025 của phòng Kinh tế xã Phú Hữu					
X	XÃ VỊ THỦY: Tham khảo tại Công văn số 44/PKT ngày 15/10/2025 của phòng Kinh tế xã Vị Thủy					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 24/7/2025. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
626	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI	2.325.000	
627	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
628	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
629	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
630	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
631	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
632	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
633	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
634	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
635	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
636	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
637	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
638	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
639	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
640	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
641	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đồ loại IV	625.000	
642	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
643	Cột tay vịn	kg		49.880	
644	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
645	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
646	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
647	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
648	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
649	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
650	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
651	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
652	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
653	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
654	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
655	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
656	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
657	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
658	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
659	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
660	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
661	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
662	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
663	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
664	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
665	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
666	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					
667	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
668	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
669	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các phường, xã (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:

Nguyễn Thị Phương Thảo**- Kiểm tra:**

Bành Tuấn Minh**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT****KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Sơn**Nguyễn Hữu Nghĩa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CÙ LAO DUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Cù Lao Dung, ngày tháng 7 năm 2025

V/v cung cấp thông tin về giá
vật liệu xây dựng trên địa bàn
xã Cù Lao Dung

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 22/7/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Ủy ban nhân dân xã Cù Lao Dung cung cấp thông tin về giá vật liệu tại của cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng tháng 7 trên địa bàn xã cụ thể như sau: *(Đính kèm phụ lục)*.

Nay, Ủy ban nhân dân xã Cù Lao Dung gửi Sở Xây dựng tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT.NVĐ;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Đắc

PHỤ LỤC

**Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn
xã Cù Lao Dung, thành phố Cần Thơ**

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Cù Lao Dung)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ xã/ phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực 1		Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
1	Đá 1x2 xanh	m3	Kích cỡ: 1x2 (cm)	620		
2	Đá 1x2 trắng	m3	Kích cỡ: 1x2 (cm)	670		
3	Đá 4x6 trắng	m3	Kích cỡ: 4x6 (cm)	600		
4	Cát xây	m3		350		
5	Cát lấp	m3		240		
6	Xi măng Cần thơ	Bao	PCB 40 (bao =50kg)	75		
7	Sắt 6	Kg	Cuộn phi 6mm, Miền nam	16,5		
8	Sắt 8	Kg	Cuộn phi 8mm, Miền nam	16,5		
9	Sắt 10	Cây	Cây vằn, phi 10mm, Miền nam	102		
10	Sắt 12	Cây	Cây vằn, phi 12mm, Miền nam	165		
11	Sắt 14	Cây	Cây vằn, phi 14mm, Miền nam	286		

Phụ lục
THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG
(Kèm theo công văn số: 434/PKT ngày 28/10/2025 của Trưởng phòng Kinh tế)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m ³	Không có thông tin				350.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Trương Phát (ấp Giồng Giã, xã Lịch)
2	Đá	Đá 1/2	m ³	Không có thông tin				640.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
3	Thép xây dựng	Đường Kính, 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam	Việt Nam	17.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
4	Thép xây dựng	Đường Kính, 8mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn, phi 8mm	Miền Nam	Việt Nam	17.500		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	

5	Thép xây dựng	Đường Kính, 10mm SD295A	cây	JIS G3112- TCVN	Thép cây vằn, phi 10mm	Miền Nam	Việt Nam	100.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Xã Lương Hòa, xã Lương Hòa, Hội Thượng, thành phố Cần Thơ)
6	Thép xây dựng	Đường Kính, 12mm CB300	cây	JIS03112.TCV N	Thép cây vằn, phi 12mm	Miền Nam	Việt Nam	163.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
7	Thép xây dựng	Đường Kính, 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn, phi 14mm	Miền Nam	Việt Nam	215.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
8	Xi măng	Xi măng HaTico	bao	TCVN- 6260:2009				80.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
9	Cát xây dựng	Cát Vàng	m ³	Không có thông tin				420.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
10	Cát xây dựng	Cát lấp	m ³	Không có thông tin				300.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	

11	Thép xây dựng	Đường Kính, 6mm CB240	kg	JIS G3112- TCVN	Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam	Việt Nam	16.500		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
12	Thép xây dựng	Đường Kính, 8mm CB240	kg	JIS G3112- TCVN	Thép cuộn, phi 8mm	Miền Nam	Việt Nam	15.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
13	Thép xây dựng	Đường Kính, 10mm SD295A	cây	JIS G3112- TCVN	Thép cuộn, phi 8mm	Miền Nam	Việt Nam	99.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
14	Thép xây dựng	Đường Kính, 12mm CB300	cây	JIS03112.TCV N	Thép cây vằn, phi 10mm	Miền Nam	Việt Nam	159.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
15	Thép xây dựng	Đường Kính, 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn, phi 12mm	Miền Nam	Việt Nam	215.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
16	Thép xây dựng	Đường Kính, 16mm CB300	cây	TCVN-1651- 2	Thép cây vằn, phi 14mm	Miền Nam	Việt Nam	275.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

17	Thép xây dựng	Đường Kính, 18mm CB300	cây	TCVN-1651- 2	Thép cây vằn, phi 18mm	Miền Nam	Việt Nam	355.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
18	Thép xây dựng	Đường Kính, 20mm CB300	cây	TCVN-1651- 2	Thép cây vằn, phi 20mm	Miền Nam	Việt Nam	438.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
19	Thép xây dựng	Đường Kính, 22mm CB300	cây	TCVN-1651- 2	Thép cây vằn, phi 22mm	Miền Nam	Việt Nam	526.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
20	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (xanh)	bao	TCVN- 6260:2009				80.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
21	Xi măng	Xi măng Insee	bao	TCVN- 6260:2009				85.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
22	Gạch	Gạch ống	viên					1.400		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

ÔNG TY TNHH
MTV LƯU LÁI
(ấp Giồng Giữa, xã
Lịch Hội Thượng,
thành phố Cần Thơ)

23	Gạch	Gạch thẻ	viên	Không có thông tin				1.600		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
24	Gạch	Gạch đmi	Viên	Không có thông tin				1.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
25	Đá	Đá 1/2	m ³	Không có thông tin				640.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
26	Đá	Đá 4/6	m ³	Không có thông tin				640.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
27	Kẽm	Kẽm buộc	kg	Không có thông tin				25.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
28	Cát xây dựng	Cát Vàng	m ³	Không có thông tin				350.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

29	Cát xây dựng	Cát lấp	m ³	Không có thông tin				300.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
30	Đá	Đá 1/2	m ³	Không có thông tin				550.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
31	Đá	Đá 4x6	m ³	Không có thông tin				550.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
32	Xi măng	Xi măng Insee	bao	TCVN-6260:2009				90.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
33	Xi măng	Xi măng Cần Thơ	bao	TCVN-6260:2009				80.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
34	Gạch	Gạch ống Vĩnh Long	viên	Không có thông tin				1.500		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

CÔNG TY TNHH
MTV THÀNH
ĐƯỢC
(ấp Hội Trung, xã
Lịch Hội Thượng,
thành phố Cần Thơ)

35	Gạch	Gạch thẻ Vĩnh Long	viên	Không có thông tin				1.600		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
36	Thép xây dựng	Đường Kính, 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn, phi 6mm			18.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
37	Thép xây dựng	Đường Kính, 8mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn, phi 8mm			18.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
38	Thép xây dựng	Đường Kính, 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép cây vằn, phi 10mm			105.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
39	Thép xây dựng	Đường Kính, 12mm CB300	cây	JIS03112.TCVN N	Thép cây vằn, phi 12mm			160.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình
40	Thép xây dựng	Đường Kính, 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn, phi 14mm			220.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình

**UBND XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG
PHÒNG KINH TẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 434/PKT

Lịch Hội Thượng, ngày 28 tháng 10 năm 2025

V/v cung cấp thông tin về giá vật
liệu của cơ sở sản xuất kinh doanh,
khai thác vật liệu xây dựng trên địa
bản xã

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24/7/2025 của Giám đốc Sở xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Thực hiện Công văn số 254/UBND-VP ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội Thượng về việc cung cấp thông tin về giá vật liệu của cơ sở sản xuất kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn xã.

Qua thực hiện rà soát thông tin giá vật liệu xây dựng, Phòng Kinh tế kính trình Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 10/2025 của cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

Phòng Kinh tế kính trình Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã (báo cáo);
- Lưu: VT. PKT

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG KINH TẾ**



Sơn Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠNH THỜI AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-PKT
V/v cung cấp giá vật liệu
xây dựng tháng 9 trên địa bàn
xã Thạnh Thới An

Thanh Thới An, ngày tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Thực hiện công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Để quản lý, công bố giá vật liệu xây dựng theo quy định, Ủy ban nhân dân xã Thạnh Thới An cung cấp thông tin về giá vật liệu tại cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. *(đính kèm theo phụ lục).*

Ủy ban nhân dân xã Thạnh Thới An kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng QLXD&CLCT(để tổng hợp);
- Lưu: VT, PKT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trung Tuấn

-

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số: /UBND-PKT ngày tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thạnh
Thới An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Khu vực xã Thạnh Thới An (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Cát lấp	1m ³		260000
2	Cát xây	1m ³	Campuchia	320,000
3	Đá 1/2	1m ³	Cty Nguyễn Hùng Phát	600,000
4	Xi măng C40(CT)	bao 50kg	Cần Thơ	80,000
5	Gạch ống (9x9x19)	viên	Nhật Quỳnh	1,500
6	Gạch Thê (4x8x18)	viên	Nhật Quỳnh	1,350
7	Sắt 6 (V)	kg	Thép cuộn cty Tập đoàn VAS Nghi Sơn	18
8	Sắt 10 (VAS)	Cây		107,000
9	Sắt 12 (VAS)	Cây		164,000
10	Sắt 14 (VAS)	Cây		220,000
11	Kẽm	kg		19,500
12	Đá 4x6	1m ³		650,000
13	Gạch Men 40x40	1m		90,000
14	Gạch Men 50x50	1m		110,000
15	Gạch Men 60x60	1m		160,000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÒA TÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VP

Hòa Tú, ngày tháng 7 năm 2025

V/v tổng hợp mức giá vật liệu
xây dựng trên địa bàn xã Hòa Tú

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Thực hiện Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24/7/2025 của Sở Xây dựng về việc tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Xã Hòa Tú đã tiến hành khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh và khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn xã, kết quả cụ thể như sau:

(Đính kèm phụ lục)

Trên đây là tổng hợp khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hòa Tú; Ủy ban nhân dân xã Hòa Tú gửi Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ được biết để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT xã;
- Lưu: VT, VP(vi).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thanh Bình

Phụ Lục
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÒA TÚ
(Kèm theo Công văn số 55/UBND-VP, ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Hòa Tú)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực 1 xã Hòa Tú (trước thuế VAT)	Ghi chú
1	Đá xây dựng loại đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin	650.000	Công ty TNHH Hai Điền Việt Khoa
	Đá xây dựng loại đá 4x6 (đen)	m3	Không có thông tin	550.000	
	Cát xây dựng loại cát vàng	m3	Không có thông tin	350.000	
	Cát xây dựng loại cát đen (cát lấp)	m3	Không có thông tin	260.000	
	Thép xây dựng Đường kính 6mm CT3	Kg	TCVN 1651-2	17.000	
	Thép xây dựng Đường kính 8mm CT3	Kg	TCVN 1651-2	17.000	
	Thép xây dựng Đường kính 10mm SD295A	Cây	JIS G3112-TCVN	100.000	
	Thép xây dựng Đường kính 12mm CB300	Cây	JIS G3112-TCVN	160.000	
	Xi măng Sao Mai PCB 40 (Bao=50Kg)	Bao	TCVN 6260:2011	85.000	
	Xi măng Hà Tiên (Bao=50Kg)	Bao	TCVN 6260:2009	80.000	
2	Đá xây dựng loại đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin	610.000	Cửa hàng VLXD Cẩm Diễm
	Đá xây dựng loại đá 4x6 (đen)	m3	Không có thông tin	610.000	
	Đá xây dựng loại đá mi	m3	Không có thông tin	310.000	
	Cát xây dựng loại cát vàng	m3	Không có thông tin	310.000	
	Cát xây dựng loại cát đen (cát lấp)	m3	Không có thông tin	290.000	
	Thép xây dựng Đường kính 6mm CT3	Kg	TCVN 1651-2	14.500	
	Thép xây dựng Đường kính 8mm CT3	Kg	TCVN 1651-2	14.500	
	Thép xây dựng Đường kính 10mm SD295A	Cây	JIS G3112-TCVN	75.000	
	Thép xây dựng Đường kính 12mm CB300	Cây	JIS G3112-TCVN	155.000	
	Xi măng Hà Tiên (Bao=50Kg)	Bao	TCVN 6260:2009	64.000	
	Đá xây dựng loại đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin	600.000	
	Cát xây dựng loại cát vàng	m3	Không có thông tin	350.000	

3	Cát xây dựng loại cát đen (cát lấp)	m3	Không có thông tin	280.000	Cửa hàng VLXD Sáu Hạng
	Thép xây dựng Đường kính 6mm CT3	Kg	TCVN 1651-2	17.000	
	Thép xây dựng Đường kính 8mm CT3	Kg	TCVN 1651-2	17.000	
	Thép xây dựng Đường kính 10mm SD295A	Cây	JIS G3112-TCVN	105.000	
	Thép xây dựng Đường kính 12mm CB300	Cây	JIS G3112-TCVN	160.000	
	Xi măng Hà Tiên (Bao=50Kg)	Bao	TCVN 6260:2009	85.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MỸ PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Mỹ Phước, ngày tháng năm 2025

V/v cung cấp thông tin giá vật liệu
tháng 8 trên địa bàn xã Mỹ Phước.

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24/7/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Cần Thơ V/v tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Qua khảo sát đơn giá xây dựng trên địa bàn xã Mỹ Phước, UBND xã Mỹ Phước thông tin giá vật liệu tháng 8 đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT-VH&XH xã;
- Lưu: VT.M2.2025.CV-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thanh Vũ

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ PHƯỚC

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	không có thông tin				340.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD TOÀN Đc: Ấp Phước Ninh, xã Mỹ Phước, TP. Cần Thơ; ĐT: 0364947318
	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	không có thông tin				270.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Đá xây dựng	Đá 1x2(Cô tô)	m3	không có thông tin	Kích cỡ: 1x2 (cm)			650.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	không có thông tin	Kích cỡ: 4x6 (cm)			650.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN	Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam	Việt Nam	19.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường kính 8mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN	Thép cuộn, phi 8mm	Miền Nam	Việt Nam	19.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112- TCVN	Thép cây vằn, phi 10mm	Miền Nam	Việt Nam	99.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường Kính 12mm CB300	cây	JIS G3112- TCVN	Thép cây vằn, phi 12mm	Miền Nam	Việt Nam	148.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Thép xây dựng	Đường Kính 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn, phi 14mm	Miền Nam	Việt Nam	183.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	TCVN-6260:2009				75.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3	không có thông tin	Kích cỡ: 1x2 (cm)			680.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Quốc, Đc: ấp Phước Thọ B, xã Mỹ Phước, Thành Phố Cần Thơ; ĐT: 0918062989
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	không có thông tin	Kích cỡ: 4x6 (cm)			680.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	không có thông tin				320.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	không có thông tin				390.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112 - TCVN	Thép cuộn, phi 6mm	Miền Nam	Việt Nam	17.500		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường kính 8mm CT3	kg	JIS G3112 - TCVN	Thép cuộn, phi 8mm	Miền Nam	Việt Nam	17.500		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	

Mã hiệu	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Thép xây dựng	Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép cây vằn, phi 10mm	Miền Nam	Việt Nam	110.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường Kính 12mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN	Thép cây vằn, phi 12mm	Miền Nam	Việt Nam	175.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Thép xây dựng	Đường Kính 14mm CB300	cây	TCVN-1651-2	Thép cây vằn, phi 14mm	Miền Nam	Việt Nam	201.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	
	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	TCVN-6260:2009	bao =50kg			82.000		Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THUẬN HÒA, TP. CẦN THƠ

(Đính kèm theo công văn số: /UBND-KT ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/ phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực xã Thuận Hòa
1	Cát vàng	m3	TCVN 7570:2006; An Giang; Việt Nam			390.000
2	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006; An Giang; Việt Nam			290.000
3	Đá 1x2 Vững Tàu	m3	TCVN 10321:2014; Kích cỡ: 1x2 (cm); TP. Hồ Chí Minh; Việt Nam			680.000
4	Đá 4x6 Cô Tô	m3	TCVN 10321:2014;Kích cỡ: 4x6 (cm); An Giang; Việt Nam			650.000
5	Thép cuộn phi 6	kg	TCVN 1651-1:2018; Ø6; Miền Nam; Việt Nam			18.000
6	Thép cuộn phi 8	kg	TCVN 1651-1:2018; Ø8; Miền Nam; Việt Nam			18.000
7	Thép thanh vằn D10-SD295A	Cây	TCVN 1651-2:2018; Ø10; Miền Nam; Việt Nam			115.000
8	Thép thanh vằn D12-CB300	Cây	TCVN 1651-2:2018; Ø12; Miền Nam; Việt Nam			170.000
9	Thép thanh vằn D14-CB300	Cây	TCVN 1651-2:2018; Ø14; Miền Nam; Việt Nam			215.000
10	Xi măng Tây đô	bao	QCVN 16:2023/BXD; PCB 40; Tây Đô; Việt Nam			85.000

Số: /PKTHĐTĐT

Vinh Châu, ngày 04 tháng 11 năm 2025

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH CHÂU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/ phường (trước thuế VAT)	
				Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Cửa hàng vật liệu xây dựng Trương Kết				
01	Cát xây dựng				Cửa hàng VLXD Trương Kết, Đường Lê Lợi, phường Vinh Châu, TP. Cần Thơ, ĐT: 0299.3862.534
-	Cát vàng	m3	Tân Châu - Hồng Ngự	320.000	
-	Cát đen (cát lấp)	m3	Vĩnh Long	250.000	
02	Đá xây dựng				
-	Đá 0x4	m3	Đồng Nai - Vũng Tàu	600.000	
-	Đá 1x2 (đá đen, xám)	m3		600.000	
-	Đá 4x6 (đá đen, xám)	m3		560.000	
-	Đá 1x2 (đá trắng)	m3		620.000	
03	Gạch xây				
-	Gạch ống (9x9x19)	viên	Nhà máy gạch Sóc Trăng	1.500	
-	Gạch ống (8x8x18)	viên		1.400	
-	Gạch thẻ (4,5x9x19)	viên		1.500	
-	Gạch thẻ (4x8x18)	viên		1.400	
04	Xi măng				
-	Xi măng Hà Tiên	Bao	Trạm nhân nhồi	80.000	
-	Xi măng Áng Sơn	Bao		80.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/ phường (trước thuế VAT)	
				Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Xi măng Cần Thơ	Bao	Trạm phân phối Cần Thơ	78.000	
05	Thép xây dựng				
-	Thép cuộn đường kính 6mm	Kg	Thành phố Hồ Chí Minh	17.000	
-	Thép cuộn đường kính 8mm	Kg		17.000	
-	Kẽm buộc	Kg		20.000	
-	Thép thanh vằn đường kính 10mm	Cây		100.000	
-	Thép thanh vằn đường kính 12mm	Cây		160.000	
-	Thép thanh vằn đường kính 14mm	Cây		230.000	
06	Vật liệu tấm lợp, bao che				
-	tole fibro xi măng	Tấm	Đồng Nai	80.000	
-	Tole lạnh 0,50mm	m	Thành phố Hồ Chí Minh	105.000	
II	Cửa hàng vật liệu xây dựng Hữu An				
01	Cát xây dựng				
-	Cát vàng	m3	Tân Châu - Hồng Ngự	320.000	
-	Cát đen (cát lấp)	m3	Vĩnh Long	250.000	
02	Đá xây dựng				
-	Đá 0x4	m3	Đồng Nai - Vũng Tàu	490.000	
-	Đá 1x2 (đá đen, xám)	m3		600.000	
-	Đá 4x6 (đá đen, xám)	m3		580.000	
-	Đá 1x2 (đá trắng)	m3		630.000	
-	Đá 4x6 (đá trắng)	m3		600.000	
03	Gạch xây				
-	Gạch ống tuynel (9x9x19)	viên		1.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/phường (trước thuế VAT)	
				Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Gạch ống tuynel (8x8x18)	viên	Nhà máy gạch Sóc Trăng	1.200	Cửa hàng VLXD Hữu An, Đường 30/4, phường Vĩnh Châu, TP. Cần Thơ; Giá trong bảng này được tính tại bãi VLXD của Cửa hàng ở Đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, TP. Cần Thơ, ĐT: 0299.3862.728
-	Gạch thẻ tuynel (4,5x9x19)	viên		1.400	
-	Gạch thẻ tuynel (4x8x18)	viên		1.200	
04	Xi măng				
-	Xi măng Hà Tiên	Bao	Trạm phân phối Cần Thơ	80.000	
-	Xi măng Áng Sơn	Bao		85.000	
-	Xi măng Cần Thơ	Bao			
05	Thép xây dựng				
-	Thép cuộn đường kính 6mm	Kg	Thành phố Hồ Chí Minh	17.000	
-	Thép cuộn đường kính 8mm	Kg		17.000	
-	Kẽm buộc	Kg		20.000	
-	Thép thanh vằn đường kính 10mm	Cây		110.000	
-	Thép thanh vằn đường kính 12mm	Cây		165.000	
-	Thép thanh vằn đường kính 14mm	Cây		230.000	
06	Vật liệu tấm lợp, bao che				
-	tole fibro xi măng	Tấm	Đồng Nai	80.000	
-	Tole lạnh 0,50mm	m	Thành phố Hồ Chí Minh	96.000	

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng TP. Cần Thơ;
- Lưu: PKTHTĐT.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Hồ Thanh Huyền



Phụ lục

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THỚI AN HỘI

(Kèm theo Công văn số 95/UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Thới An Hội)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá tại xã Thới An Hội
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I.	Nguyễn Thị Thu Hòa (Nguyễn Phát)			
1	Cát vàng	m3		340.000
2	Cát đen	m3		260.000
3	Đá 1x2	m3		660.000
4	Đá 4x6	m3		660.000
5	Xi măng	kg	Tây đô	1.600
6	Xi măng	kg	Long Sơn	1.500
7	Gạch thẻ	viên		1.100
8	Gạch ống	viên		1.300
II.	VLXD Phúc Thảo			
1	Cát vàng	m3		350.000
2	Cát đen	m3		260.000
3	Đá 1x2	m3		650.000
4	Đá 4x6	m3		650.000
5	Xi măng	kg	Tây đô	1.560
6	Gạch thẻ	viên		1.000
7	Gạch ống	viên		1.300
III.	VLXD Gia Nguyễn			
1	Cát vàng	m3		300.000
2	Cát đen	m3		220.000
3	Đá 1x2	m3		600.000
4	Đá 0x4	m3		480.000
5	Đá 4x6	m3		650.000
6	Đá mi sân	m3		490.000
7	Xi măng	kg	Cần Thơ	1.360
8	Gạch thẻ	viên		1.000
9	Gạch ống	viên		1.200



10	Sắt 6-8	kg		15.500
11	Sắt 10	cây		97.000
12	Sắt 12	cây		153.000
13	Sắt 14	cây		205.000
14	Sắt 16	cây		260.000
15	Sắt 18	cây		340.000
IV. VLXD Phi Long				
1	Cát vàng	m3		330.000
2	Cát đen	m3		250.000
3	Đá 1x2	m3		640.000
4	Đá 4x6	m3		640.000
5	Xi măng	kg	Tây đô	1.500
6	Gạch thẻ	viên		1.100
7	Gạch ống	viên		1.300
V. VLXD 3 Long				
1	Cát vàng	m3		350.000
2	Cát đen	m3		260.000
3	Đá 1x2	m3		670.000
4	Đá 4x6	m3		670.000
5	Xi măng	kg	Tây đô	1.600
6	Gạch thẻ	viên		1.200
7	Gạch ống	viên		1.300



Số: /TB-KT

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA
BÀN XÃ PHÚ LỘC

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá khu vực xã Phú Lộc (chưa có VAT)
1	Đá Xây dựng	m ³	1x2	720.000
	Đá Xây dựng	m ³	4x6	620.000
2	Cát xây dựng	m ³	Cát vàng	400.000
3	Thép xây dựng	Kg	ASTM A615/ A615M-18e1/ Thép cuộn, phi 6mm/ Miền nam	20.000
	Thép xây dựng	Kg	ASTM A615/ A615M-18e1/ Thép cuộn, phi 8mm/ Miền nam	20.000
	Kẽm buộc	Kg	Không có thông tin	28.000
	Thép xây dựng	Cây	Thép cây vằn, phi 10mm/Miền nam	106.000
	Thép xây dựng	Cây	Thép cây vằn, phi 12mm/Miền nam	166.000
	Thép xây dựng	Cây	Thép cây vằn, phi 14mm/Miền nam	228.000
	Thép xây dựng	Cây	Thép cây vằn, phi 16mm/Miền nam	295.000
4	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	Bao	Bao 50kg	92.000

Phú Lộc, ngày 05 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng TP Cần Thơ;
- Lưu: VT.

Nguyễn Quốc Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MỸ QUỚI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-PKT, HT&ĐT
V/v cung cấp thông tin về giá vật
liệu của các cơ sở sản xuất kinh
doanh, khai thác vật liệu xây dựng
tháng 8 năm 2025

Mỹ Quới, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Ủy ban nhân dân phường Mỹ Quới báo cáo cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp, cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mỹ Quới cụ thể như sau:

(Đính kèm Phụ lục)

Ủy ban nhân dân phường Mỹ Quới báo cáo Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Trãi

PHỤ LỤC
THU THẬP GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÍNH ĐẾN NGÀY 31/8/2025
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ QUỚI

Đơn vị tính: đồng.

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ xã/ phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực Phường Mỹ Quới	CỬA HÀNG VLXD ÚT TRĂNG	CỬA HÀNG VLXD ĐĂNG KHOA
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[...]
1	Cát vàng	Khối (1m ³)		390.000	380.000	400.000
2	Đá 1/2	Khối (1m ³)	(xanh)	615.000	580.000	650.000
3	Đá 4/6	Khối (1m ³)	(đen)	650.000	Không bán	650.000
4	Đá mi	Khối (1m ³)		620.000	Không bán	620.000
5	Xi măng	Bao=50kg	Hà Tiên	78.000	80.000	76.000
6	Xi măng	Bao=50kg	Tây Đô	85.500	85.000	86.000
7	Thép cuộn	kg	6mm	22.000	Không bán	22.000
8	Thép cuộn	kg	8mm	20.000	Không bán	20.000
9	Thép vằn	Cây	10mm	110.000	120.000	100.000
10	Thép vằn	Cây	12mm	152.500	185.000	120.000
11	Thép vằn	Cây	14mm	170.000	Không bán	170.000

LẬP BẢNG

Mỹ Quới, ngày 08 tháng 9 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Mạch Gia Tá



Phạm Minh Toàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÀI VĂN**

Số: /UBND-KT

V/v phối hợp cung cấp
thông tin về giá vật liệu của cơ sở
sản xuất kinh doanh, khai thác
vật liệu xây dựng tại địa phương

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tài Văn, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Thực hiện Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Ủy ban nhân dân xã Tài Văn đã tiến hành rà soát, tổng hợp thông tin về giá vật liệu xây dựng tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng đang hoạt động trên địa bàn xã theo yêu cầu của Sở Xây dựng tại công văn trên, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

(Đính kèm phụ lục)

Ủy ban nhân dân xã Tài Văn báo cáo Sở Xây dựng được biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Thạch Hồ Xuân Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày 05 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân xã Tài Văn)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá trên địa bàn xã Tài Văn	Ghi chú
I	Công ty Công ty TNHH DV TM XD THANH LÂM Địa chỉ: Ấp Tiếp Nhựt, xã Tài Văn, Thành Phố Cần Thơ				
1	Cát lấp	M3	Cát lấp	218.182	
2	Cát vàng cam	M3	Cát vàng cam	309.091	
3	Đá 04 Đồng Nai	M3	Đồng Nai	427.273	
4	Đá 1x2 VT	M3	Vũng Tàu	590.909	
5	Đá 20x30 Cô Tô	M3	Cô Tô	572.727	
6	Đá 4x6 Cô Tô	M3	Cô Tô	545.455	
7	Đá 4x6 Đồng Nai	M3	Đồng Nai	436.364	
8	Đá 5x7 Đồng Nai	M3	Đồng Nai	500.000	
9	Đá mi bụi Đồng Nai	M3	Đồng Nai	472.727	
10	Đá mi sàng Đồng Nai	M3	Đồng Nai	472.727	
11	Gạch ống LX Tân Thành 8x8x18	Viên	Long Xuyên Tân Thành	1.204	
12	Gạch thẻ LX	Viên	Long Xuyên	1.389	
13	Gạch ống Tuynel 8x8x18	Viên	Gạch ống Tuynel	1.204	
14	Đề mi	Viên	Long Xuyên	741	
15	Xi măng HT2-CT Đa Dạng	Bao	Hà Tiên 2-Cần Thơ Đa Dạng	78.704	

16	Xi măng HT2-CT Export đỏ	Bao	Hà Tiên 2-Cần thơ Export đỏ	77.778	
17	Xi măng HT2-CT Export xanh	Bao	Hà Tiên 2-Cần thơ Export xanh	77.778	
18	Xi măng Insee	Bao	Insee	79.630	
19	Xi măng TĐ-đỏ	Bao	Tây Đô	78.704	
20	Xi măng TĐ xanh	Bao	Tây Đô	78.704	
21	Xi măng Tam Sơn	Bao	Tam Sơn	74.074	
22	Thép cuộn phi 6 Miền Nam	Kg	Miền Nam	17.273	
23	Thép cuộn phi 8 Miền Nam	Kg	Miền Nam	17.273	
24	Thép 10 Miền Nam	Cây	Miền Nam	94.545	
25	Thép 12 Miền Nam	Cây	Miền Nam	145.455	
26	Thép 14 Miền Nam	Cây	Miền Nam	203.636	
27	Thép 16 Miền Nam	Cây	Miền Nam	260.000	
28	Thép 18 Miền Nam	Cây	Miền Nam	332.727	
29	Thép 20 Miền Nam	Cây	Miền Nam	411.818	
30	Thép 22 Miền Nam	Cây	Miền Nam	506.364	

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09/2025 TRÊN ĐỊA
BÀN XÃ TRẦN ĐỀ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/phường (trước thuế VAT)	
				Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công ty TNHH Chí Đặng				
1	Cát vàng	m3	Campuchia	420.000	Công ty TNHH Chí Đặng Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Trần Đề (giá vật tư tại bãi của Công ty)
2	Đá 1*2	m3	Vũng Tàu	700.000	
3	Xi măng	bao	Cần Thơ	85.000	
4	Sắt phi 6	kg	Miền Nam	19.000	
5	Sắt phi 8	kg	Miền Nam	19.000	
6	Gạch ống	viên	Sóc Trăng	1.550	
7	Gạch thẻ	viên	Sóc Trăng	1.600	
8	Thép V10	Cây	Sóc Trăng	113.000	
9	Thép V12	Cây	Sóc Trăng	170.000	
10	Thép V14	Cây	Sóc Trăng	230.000	
11	Thép V16	Cây	Sóc Trăng	297.000	
II	Công ty TNHH Xây dựng Hiền Giang				
1	Cát vàng	m3		480.000	Công ty TNHH Xây dựng Hiền Giang Địa chỉ: Ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề (giá vật tư tại bãi của Công ty)
2	Đá 1*2	m3		800.000	
3	Xi măng	Bao	Holcim	83.333	
4	Xi măng	Bao	Việt Úc	78.704	
5	Sắt phi 6	kg	Miền Nam	15.278	
6	Sắt phi 8	kg	Miền Nam	15.185	
7	Sắt phi 10	Cây	Miền Nam	93.519	
8	Sắt phi 12	Cây	Miền Nam	152.778	
9	Sắt phi 14	Cây	Miền Nam	203.704	
10	Sắt phi 16	Cây	Miền Nam	268.519	
11	Sắt phi 18	Cây	Miền Nam	342.593	
12	Sắt phi 20	Cây	Miền Nam	426.852	
13	Kẽm buộc	kg		20.370	
14	Gạch ống 8*8*18	Viên	Long Xuyên	1.389	
15	Gạch thẻ	Viên	Long Xuyên	1.481	

16	Gạch ống 8*8*18	Viên	Vĩnh Long	1.296	
17	Gạch thẻ	Viên	Vĩnh Long	1.296	
III Công ty TNHH TM XD Thảo Hương					
1	Cát xây	m3	Campuchia	320.000	Công ty TNHH TM XD Thảo Hương Địa chỉ: Số 586 Nam Sông Hậu, ấp Ngan Rô 1, xã Trần Đề (giá vật tư tại bãi của Công ty)
2	Cát lấp	m3		230.000	
3	Đá 1/2 trắng	m3	Vũng Tàu	630.000	
4	Đá 0/4 trắng	m3	Vũng Tàu	510.000	
5	Đá Mi Bụi	m3	Vũng Tàu	510.000	
6	Đá học	m3		700.000	
7	Đá 4/6 trắng	m3	Cô Tô	570.000	
8	Đá 0/4 xám	m3		570.000	
9	Đá 1/1 xám	m3		630.000	
10	Đá Mi sàn xám	m3		550.000	
11	Đá 4/6 xám	m3		590.000	
12	Đá 1/1 trắng	m3	Ninh Thuận	660.000	
13	Đá 1/1 xanh	m3	Ninh Thuận	670.000	

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng TP Cần Thơ;
- UBND xã Trần Đề;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Võ Quốc Hào

UBND XÃ GIA HÒA
PHÒNG KINH TẾ

BÁO CÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ GIA HÒA THÁNG 08/2025

Đơn vị tính

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Xi măng	Bao			85.000đ/bao	
2	Gạch ống	Viên			1.400đ/viên	
3	Cát xây	m ³			340.000đ/m ³	
4	Cát lấp	m ³			280.000đ/m ³	
5	Đá 1/2	m ³			500.000đ/m ³	
6	Đá 3/4	m ³			350.000đ/m ³	
7	Sắt phi 8	Kg			10.000đ/kg	
8	Sắt phi 10	Cây			110.466đ/cây	
9	Sắt phi 12	Cây			160.950đ/cây	
10	Sắt phi 16	Cây			198.600đ/cây	
11	Sắt kẽm 1ly	Kg			11.400đ/kg	
12	Sắt kẽm 2ly	Kg			12.200đ/kg	

PHỤ LỤC
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG HƯNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

S T T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/ loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Vận chuyển	Ghi chú
1	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Cô Tô)	m3					580.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Hoàng Văn; Địa chỉ: ấp Phương An 2, xã Long Hưng, thành phố Cần Thơ
2		Đá 4x6	m3					600.000		
3	Cát xây dựng	Cát vàng	m3					360.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Hoàng Văn; Địa chỉ: ấp Phương An 2, xã Long Hưng, thành phố Cần Thơ
4		Cát lấp	m3					280.000		
5	Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112- TCVN	thép cuộn			18.182	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận	VLXD Hoàng Văn; Địa chỉ: ấp Phương An 2, xã Long
6		Đường kính 8mm CB240	kg	JIS G3112- TCVN	thép cuộn			18.182		
7		Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112- TCVN	thép thanh vằn	Miền Nam		110.000		

8	cụng	Đường kính 12mm CB300	cây	JIS G3112- TCVN	thép thanh vằn	Miền Nam		160.000	chuyển đến công trình	Hưng, thành phố Cần Thơ
9		Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN-1651- 2	thép thanh vằn	Miền Nam		219.000		
10	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	1 bao = 50kg			80.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	VLXD Hoàng Văn; Địa chỉ: ấp Phương An 1, xã Long Hưng, thành phố Cần Thơ

UBND XÃ AN THẠNH
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/PKT

An Thạnh, ngày 01 tháng 8 năm 2025

V/v tăng cường kiểm soát về cung –
cầu và giá vật liệu xây dựng tháng 7
năm 2025 trên địa bàn xã An Thạnh

Kính gửi: Sở Xây Dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 07 năm 2025 của Sở Xây Dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Qua rà soát Phòng Kinh Tế xã An Thạnh báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2025 trên địa bàn xã An Thạnh như sau:

(Đính kèm phụ lục)

Phòng Kinh tế xã An Thạnh gửi đến Sở Xây Dựng thành phố Cần Thơ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây Dựng;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trần Diệu Xiêm

Phụ lục 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Công văn số 09/PKT ngày 08 tháng 9 năm 2025)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/qu cách/nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/xã/ phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực 1	Khu vực 2	khu vực 3
1	Đá 1x2	M3				630.000
2	Đá 4x6 (cô tô)	M3				590.000
3	Đá mi	M3				530.000
4	Gạch ống	Viên				1.250
5	Gạch tiểu	Viên				1.250
6	Gạch nem 400x400	m2				85.000
7	Gạch nem 500x500	m2				110.000
8	Gạch nem 600x600	m2				160.000

9	Gạch ốp tường 250x400	m2				140.000
10	Cát Vàng	m3				340.000
11	Cát đen (cát lấp)	m3				260.000
12	Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008/Miền nam			16.000
13	Đường kính 8mm CT3	kg	TCVN 1651:2008/Miền nam			16.000
14	Đường Kính 10mm SD295A	kg	JIS G3112- TCVN/Miền nam			103.000
15	Đường Kính 12mm CB300	kg	JIS G3112- TCVN/Miền nam			158.000
16	Đường Kính 14mm CB300	kg	TCVN 1651- 2/Miền nam			218.000
17	Đường Kính 16mm CB300	kg	JIS G3112- TCVN/Miền nam			278.000
18	Đường Kính 18mm CB300	kg	JIS G3112- TCVN/Miền nam			357.500
19	Đường Kính 20mm CB300	kg	JIS G3112- TCVN/Miền nam			439.500
20	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	bao	Cần Thơ			80.000

21	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	Cần Thơ			76.000
----	--------------------------------------	-----	---------	--	--	--------

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHÚ LỢI**

Số: 684/UBND-HC

Về việc cung cấp thông tin về giá vật
liệu xây dựng trên địa bàn phường
Phú Lợi, thành phố Cần Thơ.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Lợi, ngày 12 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Thực hiện Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố.

Nhằm đảm bảo công tác thu thập, cung cấp và công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn kịp thời, chính xác, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu đầu tư xây dựng.

Ủy ban nhân dân phường Phú Lợi đã phối hợp cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Sóc Trăng tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 (Đính kèm phụ lục) gửi Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- CVP;
- Phòng KTHT&ĐT;
- Lưu: VT, (TTr số 246).

CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

Phụ lục



**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2025
trên địa bàn phường Phú Lợi**

(Kèm theo Công văn số 684 /UBND-HC ngày 12 tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân phường Phú Lợi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố/xã/ phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực 1		Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[...]
I	THÉP XÂY DỰNG					
1	Thép Ø 6-8 mm	kg	TCVN ISO 9001:2015	17.500		
2	Thép Ø 10 mm	Cây		105.000		
3	Thép Ø 12 mm	Cây		160.000		
4	Thép Ø 14 mm	Cây		216.000		
5	Thép Ø 16 mm	Cây		278.000		
6	Thép Ø 18 mm	Cây		354.000		
7	Thép Ø 20 mm	cây		433.000		
II	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG					
1	Đá 1x2 trắng	m ³	không có thông tin	650.000		
2	Đá 4x6	m ³		560.000		
3	Đá mi	m ³		530.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI					
1	Xi măng Hà Tiên 40	bao	TCVN 6260-2020	86.000		
2	Xi măng Tây Đô	bao		78.000		
3	Xi măng đa dụng INSEE	bao		86.000		
4	Xi măng Cần Thơ	bao		76.000		
IV	Cát xây dựng					
1	Cát vàng	m3	không có thông tin	350.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3		240.000		
V	Gạch xây					
1	Gạch ống tuynel (9x19)	viên	Nhà máy gạch Sóc Trăng	1.600		
2	Gạch ống tuynel (8x18)	viên		1.450		
3	Gạch thẻ tuynel (9x19)	viên		1.600		
4	Gạch thẻ tuynel (8x18)	viên		1.450		

**BẢNG THU THẬP GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG SÓC TRĂNG**

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế (đồng)	Nguồn cung cấp	Ghi chú
I	THÉP XÂY DỰNG				
Cửa hàng VLXD Thanh Vân				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Thanh Vân Địa chỉ: 327, đường Tôn Đức Thắng, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02992211692	Giá bán tại cửa hàng
1	Thép Ø 6-8 mm	kg	20.000		
2	Thép Ø 10 mm	Cây	105.000		
3	Thép Ø 12 mm	Cây	160.000		
4	Thép Ø 14 mm	Cây	220.000		
5	Thép Ø 16 mm	Cây	290.000		
6	Thép Ø 18 mm	Cây	360.000		
Cửa hàng VLXD Minh Dũng				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Minh Dũng Địa chỉ: 211, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02993829648	Giá bán tại cửa hàng
1	Thép Ø 6-8 mm	kg	16.000		
2	Thép Ø 10 mm	Cây	103.000		
3	Thép Ø 12 mm	Cây	160.000		
4	Thép Ø 14 mm	Cây	218.000		
5	Thép Ø 16 mm	Cây	280.000		
6	Thép Ø 18 mm	Cây	356.000		
7	Thép Ø 20 mm	cây	450.000		
Cửa hàng VLXD Thanh Sơn				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Thanh Sơn - CN Địa chỉ: 103, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02993826905	Giá bán tại cửa hàng
1	Thép Ø 6-8 mm	kg	18.000		
2	Thép Ø 10 mm	Cây	110.000		
3	Thép Ø 12 mm	Cây	170.000		
4	Thép Ø 14 mm	Cây	225.000		
5	Thép Ø 16 mm	Cây	270.000		
6	Thép Ø 18 mm	Cây	370.000		
II	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
Cửa hàng VLXD Thanh Vân				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Thanh Vân Địa chỉ: 327, đường Tôn Đức Thắng, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02992211692	Giá bán tại cửa hàng
1	Đá 1x2	m ³	490.000		
2	Đá 4x6	m ³	510.000		
3	Đá mi	m ³	410.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế (đồng)	Nguồn cung cấp	Ghi chú
Cửa hàng VLXD Minh Dũng				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Minh Dũng Địa chỉ: 211, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02993829648	Giá bán tại cửa hàng
1	Đá 1x2	m ³	500.000		
2	Đá 4x6	m ³	700.000		
3	Đá mi	m ³	650.000		
Cửa hàng VLXD Thanh Sơn				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Thanh Sơn - CN Địa chỉ: 103, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02993826905	Giá bán tại cửa hàng
1	Đá 1x2	m ³	600.000		
2	Đá 4x6	m ³	670.000		
3	Đá mi	m ³	660.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
Cửa hàng VLXD Thanh Vân				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Thanh Vân Địa chỉ: 327, đường Tôn Đức Thắng, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02992211692	Giá bán tại cửa hàng
1	Xi măng Tây Đô	bao	76.000		
2	Xi măng đa dụng INSEE	bao	85.000		
Cửa hàng VLXD Minh Dũng				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Minh Dũng Địa chỉ: 211, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02993829648	Giá bán tại cửa hàng
1	Xi măng Tây Đô	bao	78.000		
2	Xi măng đa dụng INSEE	bao	86.000		
Cửa hàng VLXD Thanh Sơn				Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Thanh Sơn - CN Địa chỉ: 103, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ SĐT: 02993826905	Giá bán tại cửa hàng
1	Xi măng Tây Đô	bao	80.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế (đồng)	Nguồn cung cấp	Ghi chú
2	Xi măng đa dụng INSEE	bao	90.000	phường Đức Giang, thành phố Cần Thơ Sđt: 02993826905	

LẬP DANH SÁCH

Ngô Thiện Chiến

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Anh Tuấn



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHONG NẴM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-KT

Phong Nẫm, ngày tháng 10 năm 2025

V/v thu thập giá các loại vật
liệu xây dựng, thiết bị công
trình tại thời điểm tháng 10
năm 2025 trên địa bàn xã
Phong Nẫm

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá
xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ,

Ủy ban nhân dân xã Phong Nẫm đã thu thập giá các loại vật liệu xây dựng,
thiết bị công trình tại thời điểm tháng 10 năm 2025 trên địa bàn xã theo *Phụ lục
đính kèm*.

Ủy ban nhân dân xã Phong Nẫm kính gửi thông tin đến Sở Xây dựng thành
phố Cần Thơ để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thanh Phong

Phụ lục
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
THÁNG 10 NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /2025 của UBND xã Phong Năm)

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn Giá (đồng)
1	Đá 1x2	m3	680.000
2	Cát xây	m3	360.000
3	Xi măng Long Sơn (bao 50kg)	Bao	70.000
4	Sắt 6, 8	cây	15.800
5	Sắt 10	cây	101.000
6	Sắt 12	cây	160.000
7	Sắt 14	cây	217.000
8	Sắt 16	cây	270.000
9	Sắt 18	cây	350.000
10	Sắt 20	cây	450.000
11	Kẽm buộc	kg	20.000

*** Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Biểu mẫu
số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn ngày...05.tháng...09...năm 2025 của Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát.)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá chưa (có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
	Cát lấp	m3	không có thông tin		240.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng .P, Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 2m3 1 chuyến 100.000 (Giao nội ô)
	Cát vàng	m3	không có thông tin		350.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng .P, Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 3m3 1 chuyến 140.000 (Giao nội ô)
	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m3	không có thông tin		650.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng .P, Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 5m3 1 chuyến 200.000 (Giao nội ô)
	Đá 4x6 trắng Cỏ Tô	m3	không có thông tin		560.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng .P, Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 8>10m3 km đầu 14.000 đ + mỗi km sau 4,000
	Đá 0x4 xanh xám	m3	không có thông tin		530.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng .P, Sóc Trăng, TP Cần Thơ	
	Gạch ống 8x18-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.450	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Gạch ống 9x19-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.600	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Gạch thẻ 8-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.450	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Gạch thẻ 9-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.600	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Kềm buộc	kg	không có thông tin		19.700	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cây vằn D10 SD295 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		105.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cây vằn D12 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		160.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cây vằn D14 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		216.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cây vằn D16 SD295 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		278.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cây vằn D18 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		354.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cây vằn D20 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		433.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cuộn phi 6 CB 240 miền nam	kg	TCVN ISO 9001:2015		17.500	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Thép cuộn phi 8 CB 240 miền nam	kg	TCVN ISO 9001:2015		17.500	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Xi măng Hà Tiên PC 40	bao	TCVN 6260-2020 PCB40		86.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Xi măng đa dụng INSEE Power-S	bao	TCVN 6260-2020		86.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Xi măng tây đỏ	bao	TCVN 6260-2020		78.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	
	Xi măng cần thơ	bao	TCVN 6260-2020		76.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố cần Thơ	

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HÙNG PHÁT



Nguyễn Văn Hùng



Biểu mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng..., ngày 05 tháng 09 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát.
2. Địa chỉ: 252 Bạch Đằng, phường Phú Lợi, Tp Cần Thơ
3. Điện thoại: 0913.890.522
4. Email: Hungphatst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 05/09/2025 cho đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH NGUYỄN
HÙNG PHÁT
GIÁM ĐỐC**



Số: /TB-PKT

Hỏa Lựu, ngày tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 11 năm 2025 trên địa bàn xã Hỏa Lựu

Kính gửi: - Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ;
- Phòng Quản lý Xây dựng và Chất lượng công trình,
Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Phòng Kinh tế thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2025 trên địa bàn xã Hỏa Lựu làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình, giá công bố không là giá thanh toán, quyết toán công trình.

(Đính kèm Phụ lục giá vật liệu xây dựng)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Bé Sáu

Phụ lục
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số 16/TB-PKT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của phòng Kinh tế)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Dự án/công trình	Giá theo khu vực xã (trước thuế VAT)
I	CÁT									
1	Cát nền (20% tạp chất)	m ³	TCVN 7570:2006		Long Xuyên	Long Xuyên			nt	300.000
2	Cát vàng (1,1mm-1,2mm)	m ³	TCVN 7570:2006		Tân Châu	Tân Châu			VLXD Phước Hưng	360.000
II	ĐÁ									
3	Đá 1x2 trắng	m ³	nt	1x2	Vũng Tàu	Vũng Tàu			nt	790.000
4	Đá 1x2 đen	m ³	nt	1x2	Tân Quyên	Tân Quyên				660.000
5	Đá 0x4 - loại 1	m ³	nt	0x4	Thạnh Phú	Thạnh Phú			nt	790.000
6	Đá 0x4 - loại 2	m ³	nt	0x4	Thạnh Phú	Thạnh Phú			nt	700.000
7	Đá 4x6	m ³	nt	4x6	Hòn Sóc	Hòn Sóc			nt	680.000
8	Đá mi bụi	m ³	nt		Thạnh Phú	Thạnh Phú			nt	550.000
9	Đá mi sàn	m ³	nt		Thạnh Phú	Thạnh Phú			nt	790.000
10	Xi măng Cần Thơ Phương Nam	Bao	nt	50 Kg	Cần Thơ	Cần Thơ			nt	78.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Dự án/công trình	Giá theo khu vực xã (trước thuế VAT)
11	Xi măng Cần Thơ chất lượng cao	Bao	nt	50 Kg	Cần Thơ	Cần Thơ			nt	83.000
12	Xi măng Hà Tiên Vicim đa dụng PCB40	Bao	nt	50 Kg	An Giang	An Giang			nt	83.000
III	GẠCH									
13	Gạch thẻ tuynel	Viên	TCVN 1450:2009	4x8x18	An Giang	An Giang			nt	1.400
14	Gạch ống tuynel	Viên	nt	8x8x18	An Giang	An Giang			nt	1.400
IV	THÉP									
15	Phi 6	Kg	TCVN 1651-1:2008		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			VLXD Phước Hưng	17.000
16	Phi 8	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	17.000
17	D10-SD295A (6,17kg)	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	16.532
18	D12-CB300V (9,29 kg)	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	17.115
19	D14-CB300V (13,56 kg)	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	15.855
20	D16-SD295A (17,56 kg)	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	15.888
21	D18-CB300V (22,41 kg)	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	16.020
22	D20-CB300V (27,71 kg)	Kg	nt		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	16.204
23	Miền Nam	Kg	TCVN 3783-83		Thép Miền Nam	Thép Miền Nam			nt	25.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Dự án/công trình	Giá theo khu vực xã (trước thuế VAT)
V	CỪ TRÀM									
24	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 3,8 - 4,2cm	Cây			Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ			Thực tế trên thị trường	36.000
25	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 4,2 - <=4,5cm	Cây			Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ			nt	40.000
26	Cừ tràm dài 4,7m ngọn > 4,5cm	Cây			Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ			nt	45.000
27	Cừ tràm L= 3,7m ngọn <= 3,5cm	Cây			Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ			nt	22.000
28	Cừ tràm L= 3,7m ngọn >3,5cm	Cây			Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ			nt	25.000
	BÊ TÔNG NHỰA									
	Bê tông nhựa hạt mịn Cmax19	Tấn	TCVN 8819:2011		Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang	Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang				1.830.000
	Cung cấp và thi công rải thảm hoàn thiện BTN hạt mịn C12.5	Tấn			Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.	Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.				1.985.000
	Cung cấp và thi công rải thảm hoàn thiện BTN hạt mịn C9.5	Tấn			Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.	Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.				2.187.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Dự án/công trình	Giá theo khu vực xã (trước thuế VAT)
	Vệ sinh và tưới lớp nhựa dính bằng nhựa MC70, TC: 1kg/m ²	Kg	nt		Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.	Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.				23.400
	Vệ sinh và tưới lớp nhựa dính bằng nhựa nhũ tương, TC: 1kg/m ³	Kg	nt		Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.	Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.				15.500
	Vệ sinh và tưới lớp nhựa dính bằng nhựa 60/70, TC: 1kg/m ⁴	Kg	nt		Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.	Công ty CP Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang.				14.700

Ghi chú: Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

UBND XÃ LƯƠNG TÂM
PHÒNG KINH TẾ

Số: /BC-PKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lương Tâm, ngày tháng năm 2025

DỮ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng)

- Huyện/thành phố: Xã Lương Tâm.
- Tổ chức báo giá VLXD thị trường: Phòng Kinh tế xã Lương Tâm.
- Hiệu lực: Từ ngày 01/11/2025.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11/2025

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* VNĐ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm sản phẩm xi măng	Xi măng Tây Đô	Bao	TCVN 6260: 2009	50kg	Tây Đô	VN	Không có thông tin	75.000	Công ty TNHH MTV Thương Mại Ngọc Diệp
2		Xi măng Hà Tiên	Bao		50kg	Hà Tiên	VN		75.000	
3	Nhóm sắt	Phi 06	Kg		Cuộn	Tây Đô	VN		16.500	
4		Phi 08	Kg		Cuộn	Tây Đô	VN		16.500	
5		Phi 10	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		98.000	
6		Phi 12	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		155.000	
7		Phi 14	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		210.000	
8		Phi 16	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		275.000	
9	Nhóm cát	Cát xây	m ³				VN		380.000	
10		Cát san lấp	m ³				VN		300.000	
11	Nhóm đá	Đá 1x2	m ³				VN		700.000	
12		Đá 4x6	m ³				VN		700.000	
13	Nhóm gạch	Gạch	viên		8x8x18		VN		1.200	
14		Gạch đin	viên		4x8x18		VN		1.200	

15	Nhóm sản phẩm xi măng	Xi măng Tây Đô	Bao	TCVN 6260: 2009	50kg	Tây Đô	VN	Không có thông tin	75.000	Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Kha
14		Xi măng Hà Tiên	Bao		50kg	Hà Tiên	VN		77.000	
15	Nhóm sắt	Phi 06	Kg		Cuộn	Tây Đô	VN		16.000	
16		Phi 08	Kg		Cuộn	Tây Đô	VN		16.000	
17		Phi 10	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		99.000	
18		Phi 12	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		155.000	
19		Phi 14	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		210.000	
20		Phi 16	Cây		Dài 11,7m	Tây Đô	VN		275.000	
21	Nhóm cát	Cát xây	m ³				VN		400.000	
22		Cát san lấp	m ³				VN		300.000	
23	Nhóm đá	Đá trắng 1x2	m ³				VN		750.000	
24		Đá trắng 4x6	m ³				VN		730.000	
25	Nhóm gạch	Gạch	viên		8x8x18		VN		1.200	
26		Gạch đinh	viên		4x8x18		VN		1.150	

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Điền Em

Phụ lục

BẢNG KÊ THÔNG TIN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng năm 2025)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Thương hiệu	Xuất xứ	Giá theo khu vực phường Vị Thanh (trước thuế VAT)
I	CÁT					
1	Cát nền (20% tạp chất)	m ³	TCVN 7570:2006	Long Xuyên	Long Xuyên	280.000
2	Cát vàng (1,1mm-1,2mm)	m ³	TCVN 7570:2006	Long Xuyên	Long Xuyên	350.000
II	ĐÁ					
3	Đá 1x2	m ³	nt	Đồng Nai	Đồng Nai	670.000
4	Đá 0x4 - loại 1	m ³	nt	Thanh Phú	Thanh Phú	520.000
5	Đá 0x4 - loại 2	m ³	nt	Thanh Phú	Thanh Phú	500.000
6	Đá 4x6	m ³	nt	Đồng Nai	Đồng Nai	670.000
7	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao	nt	An Giang	An Giang	77.000
8	Xi măng Hà Tiên Mê Kong PCB40	Bao	nt	Cần Thơ	Cần Thơ	72.500
III	GẠCH					
9	Gạch thẻ xém 4x8x18	Viên	TCVN 1450:2009	An Giang	An Giang	1.300
10	Gạch ống xém 8x8x18	Viên	nt	An Giang	An Giang	1.300
IV	THÉP					
11	Thép D6	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	16.160
12	Thép D8	Kg	nt	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	16.160
19	Thép D10	Kg	nt	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	15.930
23	Thép D12	Kg	nt	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	15.159
27	Thép D14	Kg	nt	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	15.046
31	Thép D16	Kg	nt	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	14.949

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Thương hiệu	Xuất xứ	Giá theo khu vực phường Vị Thanh (trước thuế VAT)
32	Thép D18	Kg	nt	Thép Miền Nam	Thép Miền Nam	15.208
V	CỪ TRÀM					
33	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 3,8 - 4,2cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	36.000
34	Cừ tràm dài 4,7m ngọn 4,2 - <=4,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	40.000
35	Cừ tràm dài 4,7m ngọn > 4,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	45.000
36	Cừ tràm L= 3,7m ngọn <= 3,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	22.000
37	Cừ tràm L= 3,7m ngọn >3,5cm	Cây		Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	Cà Mau, An Giang, Tp Cần Thơ	25.000

Ghi chú:

- Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Giá vật liệu dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán. Việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VỊ THANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND

Vị Thanh, ngày tháng năm 2025

V/v cung cấp thông tin về giá vật liệu
xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa
bàn phường Vị Thanh

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Thực hiện Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Qua tham khảo giá vật liệu trên địa phương Vị Thanh. Ủy ban nhân dân phường Vị Thanh kính chuyển đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ thông tin về giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn phường Vị Thanh (Đính kèm Phụ lục).

Trên đây là nội dung cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn phường Vị Thanh, Ủy ban nhân dân phường Vị Thanh kính chuyển đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Lưu: VT; NP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đàm Văn Xám

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯƠNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

Phương Bình, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn xã

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Xét nội dung Báo cáo số 08/BC-PKT ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Trưởng phòng Kinh tế xã về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn xã.

Nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phương Bình báo cáo về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn xã như sau:

(Đính kèm theo bảng báo giá)

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Phương Bình về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- CT UBND xã;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Kiến Quốc

**Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2025 trên địa bàn xã Phương Bình
thành phố Cần Thơ**

(Đính kèm Báo cáo: /BC-PKT ngày tháng năm 2025 của Phòng Kinh tế xã Phương Bình
Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ xã/ phường (trước thuế VAT)		
				Khu vực 1		Khu vực 3
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[...]
1	Cát xây	m ³	Vĩnh Sương - An Giang			360,000
2	Đá 1x2 Trắng	m ³	Công ty Thạnh Phú			680,000
3	Đá 4x6 Trắng	m ³	Công ty Thạnh Phú			720,000
4	Xi Măng Tây đô 40	Bao	Nhà máy xi măng Tây đô			80,000
5	Sắt 10 Tây Đô	Cây	Công ty Nguyễn Minh			96,000
6	Sắt 12 Tây Đô	Cây	Công ty Nguyễn Minh			155,000
7	Sắt 6 Tây Đô	Kg	Công ty Nguyễn Minh			15,500
8	Sắt 8 Tây Đô	Kg	Công ty Nguyễn Minh			15,500
9	Kẽm	Kg	Công ty Nguyễn Minh			20,000

Số: /BC-PKTH&ĐT

Long Bình, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Giá vật liệu xây dựng tháng 7/2025

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Thực hiện Công văn số 282/UBND-VP ngày 24 tháng 7 năm 2025 Chủ tịch UBND phường Long Bình về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Qua phối hợp với cơ sở sản xuất kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng tại địa phương. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Bình báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 7/2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Cát			
1	Cát nền	m ³	m ³	260.000
2	Cát vàng (cát xây, tô)	m ³	m ³	350.000
II	Đá các loại			
1	Đá 1x2 Tân Cang	m ³	Đồng Nai	560.000
2	Đá 1x2 Hòn Sóc	m ³	Kiên Giang	540.000
3	Đá 1x2 Antraco	m ³	An Giang	560.000
4	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³	Đồng Nai	500.000
5	Đá 4x6 Tân Cang	m ³	Đồng Nai	520.000
6	Đá 4x6 Hòn Sóc	m ³	Kiên Giang	500.000
7	Đá 4x6 Antraco	m ³	An Giang	520.000

8	Đá 4x6 Thanh Phú	m ³	Đồng Nai	480.000
9	Đá mi Tân Cang	m ³	Đồng Nai	430.000
10	Đá mi Hòn Sóc	m ³	Kiên Giang	395.000
11	Đá mi Antraco	m ³	An Giang	430.000
12	Đá mi Thanh Phú	m ³	Đồng Nai	400.000
13	Đá 0x4 Tân Cang	m ³	Đồng Nai	470.000
14	Đá 0x4 Hòn Sóc	m ³	Kiên Giang	440.000
15	Đá 0x4 Antraco	m ³	An Giang	470.000
16	Đá 0x4 Thanh Phú	m ³	Đồng Nai	440.000
III	Gạch các loại			
1	Gạch ống 8x8x18 nung	Viên	Viên	1.350
2	Gạch ống không nung 8x8x18	Viên	Viên	1.750
3	Gạch ống 8x8x18	Viên	Viên	1.800
4	Gạch thẻ 4x8x18 nung	Viên	Viên	1.800
5	Gạch Demi 8x8x9	Viên	Viên	1.500
IV	Gạch men			
1	Gạch men 40x40cm	m ²	m ²	92.000
2	Gạch men 50x50cm	m ²	m ²	156.000
3	Gạch men 60x60cm	m ²	m ²	280.000
4	Gạch men 30x30cm	m ²	m ²	97.000
V	Xi măng			
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao	50kg	83.000
2	Xi măng PCB 40 (Tây Đô xanh)	Bao	50kg	72.000
3	Xi măng Insee (hocim)	Bao	50kg	83.000
VI	Cửa			
1	Cửa sắt	m ²	m ²	1.320.000
2	Cửa nhôm tiger	m ²	m ²	1.650.000
VII	Đá tự nhiên			
1	Đá granite	m ²	m ²	1.850.000
VIII	Cừ tràm			

1	Cừ tràm U Minh (ngọn $\geq 3,8\text{cm}$)	m	m	9.000
2	Cừ tràm U Minh (ngọn $\geq 4,2\text{cm}$)	m	m	9.500
IX	Gỗ			
1	Gỗ ván khuôn	m ³	m ³	5.200.000
X	Thép các loại			
1	Thép tròn	kg	kg	16.300
2	Thép thanh vằn	kg	kg	18.000
XI	Nhựa đường			
1	Petrolimex	kg	kg	20.000

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Bình báo cáo Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND phường (đề b/c);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tam Khảo

UBND PHƯỜNG LONG MỸ
PHÒNG KT,HT&ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KTHT&ĐT

Long Mỹ, ngày tháng năm 2025

V/v cung cấp thông tin giá vật liệu
xây dựng tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Phòng Quản lý Xây dựng và Chất lượng công
trình - Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Thực hiện Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 338/UBND-VP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Long Mỹ về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Mỹ cung cấp thông tin giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 8 năm 2025 trên địa bàn phường Long Mỹ chi tiết kèm theo phụ lục.

Kính chuyển Phòng Quản lý Xây dựng và Chất lượng công trình - Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Phan Văn Thật

Phụ lục
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công văn số 56 /KT,HTĐT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của phòng
Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Mỹ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán lẻ trước thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
01	Cát xây	m ³	Việt Nam	250.000
02	1 x 2 đen	m ³	Việt Nam	500.000
03	1 x 2 trắng	m ³	Việt Nam	550.000
04	D6 Hòa Phát	Kg	Việt Nam	16.000
05	D10 Tây Đô	Cây	Việt Nam	100.000
06	D12 Tây Đô	Cây	Việt Nam	154.000
07	D14 Tây Đô	Cây	Việt Nam	213.000
08	Xi măng Hà Tiên	Bao	Việt Nam	70.000
09	Xi măng Tây Đô	Bao	Việt Nam	70.000

UBND XÃ TÂN LONG
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123/PKT
Về việc phối hợp cung cấp thông tin
về giá vật liệu trên địa bàn xã Tân
Long tháng 10/2025

Tân Long, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Công văn số 185/SXD ngày 23/7/2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Ủy ban nhân dân xã Tân Long. Phòng Kinh tế xã phối hợp với các Doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã, thực hiện cung cấp thông tin về giá vật liệu trình Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ tổ chức công bố theo quy định.

(Kèm Phụ lục công bố giá tháng 10/2025)

Trên đây là cung cấp thông tin về giá vật liệu của Phòng Kinh tế xã Tân Long./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã Tân long;
- Trưởng phòng (để b/c);
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Tấn Tùng

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN LONG

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp/Xuất xứ	Giá theo khu vực xã Tân Long (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
DNTN Hoà Lâm, số điện thoại: 0853161718, địa chỉ: Ấp Tân Bình, xã Tân Long, thành phố Cần Thơ							
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	700.000	
		Đá mi	m3		Không có thông tin	680.000	
		Đá 4 x 6 (trắng)	m3		Không có thông tin	700.000	
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	350.000	
3	Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	Thép cuộn	Công ty TNHH Phước Nguyên (P.Tân An, TP Cần Thơ) cung cấp	18.000	
		Đường kính 8mm CT3	kg	Thép cuộn		18.000	
		Đường kính 10mm SD295/Gr40	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/JIS G3112-TCVN		102.000	
		Đường kính 12mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		158.000	
		Đường kính 14mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		217.000	
		Đường kính 16mm SD295/Gr40	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/JIS G3112-TCVN		278.000	
		Đường kính 18mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		352.000	

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp/Xuất xứ	Giá theo khu vực xã Tân Long (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đường kính 20mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		434.000	
4	Xi măng	Xi măng InSee (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH Thương mại Trung Hưng (P.Mỹ Xuyên, TP Cần Thơ) cung cấp	85.000	
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thúy Vũ, số điện thoại: 0379373430, địa chỉ: Ấp Long Thạnh, xã Tân Long, thành phố Cần Thơ							
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin	Công ty TNHH Mười Phan Thành cung cấp	700.000	
		Đá 4 x 6 (trắng)	m3			700.000	
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin		320.000	
3	Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	Không có thông tin		16.500	
		Đường kính 8mm CT3	kg	Không có thông tin		16.500	
		Đường kính 10mm SD295/Gr40	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/JIS G3112-TCVN		100.000	
		Đường kính 12mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		160.000	
		Đường kính 14mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		215.000	
		Đường kính 16mm SD295/Gr40	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/JIS G3112-TCVN		280.000	
		Đường kính 18mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		357.000	

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp/Xuất xứ	Giá theo khu vực xã Tân Long (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	Xi măng	Xi măng InSee (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009		76.000	
		Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009		67.000	
Hộ kinh doanh Hồ Mỹ Thân (Mười Biết), số điện thoại: 0973015459, địa chỉ: Ấp Long Thành, xã Tân Long, thành phố Cần Thơ							
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin	Công ty TNHH VLXD Hoàng Văn (Xã Mỹ Tú, TP Cần Thơ) cung cấp	750.000	
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin		450.000	
3	Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	Không có thông tin	Công ty TMHH XD-TM Cẩm Tú (P. Mỹ Xuyên, TP Cần Thơ) cung cấp	19.000	
		Đường kính 10mm SD295/Gr40	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/JIS G3112-TCVN		110.000	
		Đường kính 12mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		165.000	
		Đường kính 14mm CB300	cây	Thép thanh vằn/Miền Nam/1651-2:2008 TCVN		220.000	
4	Xi măng	Xi măng InSee (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH VLXD Hoàng Văn	85.000	

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp/Xuất xứ	Giá theo khu vực xã Tân Long (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	(Xã Mỹ Tú, TP Cần Thơ) cung cấp	75.000	

UBND XÃ THẠNH HÒA
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠNH HÒA, THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Đính kèm theo Báo cáo số 25/BC-PKT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá theo khu vực 4 xã Thạnh Hòa (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1	Cát xây dựng							
	Cát nền (cát san lấp)	m ³	TCVN 1770:1986; TCVN 7570:2006; TCXD 127-1985		Tân Uyên	Việt Nam	Tại bãi	260.000
	Cát xây	m ³						380.000
2	Đá xây dựng							
	Đá 0x4	m ³	TCVN 7570:2006		Biên Hòa	Việt Nam	Tại bãi	550.000
	Đá 1x2 xám	m ³						680.000
	Đá 4x6 xám	m ³						600.000
	Đá mi sàng	m ³						
	Đá 1x2 trắng	m ³						750.000
	Đá 4x6 trắng	m ³						660.000
	Đá mi	m ³						500.000
3	Thép xây dựng							
	Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	TCVN 1651-1:2018		Hòa Phát	Việt Nam	Tại cửa hàng	14.080
	Thép cuộn Ø8 CT3	Kg						14.080
	Đai Ø (6-8)	Kg						
	Duỗi Ø (6-8)	Kg						
	Thép thanh vằn Ø10	Cây (11,7m)	TCVN 1651-2:2018	7,21 kg				96.394
	Thép thanh vằn Ø12			10,39 kg				148.368
	Thép thanh vằn Ø14			14,16 kg				201.336
	Thép thanh vằn Ø16			18,47 kg				263.729
	Thép thanh vằn Ø18			23,40 kg				323.440
	Thép thanh vằn Ø20			28,90 kg				399.490

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá theo khu vực 4 xã Thanh Hòa (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Thép thanh vằn Ø22 CB4			34,87 kg				
	Thép thanh vằn Ø25 CB4			45,05 kg				
	Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	TCVN 1651-1:2018		Miền Nam	Việt Nam	Tại cửa hàng	14.120
	Thép cuộn Ø8 CT3	Kg						14.120
	Đai Ø (6-8)	Kg						
	Duỗi Ø (6-8)	Kg						
	Thép Ø10 gân	Cây (11,7m)	TCVN 1651-2:2018	7,21 kg				91.008
	Thép Ø12 gân			10,39 kg				131.861
	Thép Ø14 gân			14,16 kg				187.176
	Thép Ø16 gân			18,47 kg				195.239
	Thép Ø18 gân			23,38 kg				239.740
	Thép Ø20 gân CB3/4			28,85 kg				270.790
	Thép Ø22 gân CB4			34,91 kg				387.057
	Thép Ø25 gân CB4			45,09 kg				500.055
	Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	TCVN 1651-1:2018		Pomina	Việt Nam	Tại cửa hàng	14.150
	Thép cuộn Ø8 CT3	Kg						14.150
	Đai Ø (6-8)	Kg						
	Duỗi Ø (6-8)	Kg						
	Thép Ø10 gân	Cây (11,7m)	TCVN 1651-2:2018	7,21 kg				101.838
	Thép Ø12 gân			10,39 kg				140.446
	Thép Ø14 gân			14,13 kg				204.010
	Thép Ø16 gân			18,47 kg				267.427
	Thép Ø18 gân			23,38 kg				337.820
	Thép Ø20 gân CB3/4			28,85 kg				255.470
	Thép Ø22 gân CB4			34,91 kg				421.927
	Thép Ø25 gân CB4			45,09 kg				545.405
	Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	TCVN 1651-1:2018		Tây Đô	Việt Nam	Tại cửa hàng	14.750
	Thép cuộn Ø8 CT3	Kg						14.750
	Đai Ø (6-8)	Kg						
	Duỗi Ø (6-8)	Kg						
	Thép thanh vằn Ø10	Cây (11,7m)	TCVN 1651-2:2018	7,21kg				91.500
	Thép thanh vằn Ø12			10,39kg				143.600
	Thép thanh vằn Ø14			14,16				196.900
	Thép thanh vằn Ø16			18,47				254.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá theo khu vực 4 xã Thanh Hòa (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Thép thanh vằn Ø18			23,38				326.700
4	Thép hộp							
	14x14x1,2	Cây 6m	TCVN 7571:2017	(2,77) kg		Việt Nam	Tại cửa hàng	57.000
	20x20x1,2	Cây 6m		(3,97) kg				80.000
	25x25x1,2	Cây 6m		(5,04) kg				99.000
	30x30x1,2	Cây 6m		(6,08) kg				119.000
	30x30x1,4	Cây 6m		(7,15) kg				140.000
	40x40x1,2	Cây 6m		(8,17) kg				160.000
	40x40x1,4	Cây 6m		(9,61) kg				188.000
	75x75x1,4	Cây 6m		(18,24) kg				356.000
	90x90x1,4	Cây 6m		(21,94) kg				428.000
	13x26x1,2	Cây 6m		(3,97) kg				80.000
	20x40x1,2	Cây 6m		(6,08) kg				119.000
	20x40x1,4	Cây 6m		(7,15) kg				140.000
	25x50x1,2	Cây 6m		(7,65) kg				150.000
	25x50x1,4	Cây 6m		(9,0) kg				176.000
	30x60x1,2	Cây 6m		(9,24) kg				181.000
	30x60x1,2	Cây 9m		(14) kg				
	30x60x1,4	Cây 6m		(10,84) kg				212.000
	30x60x1,4	Cây 9m		(15,5-16) kg				
	40x40x1,4	Cây 6m		(9,61) kg				188.000
	40x80x1,2	Cây 6m		(12,37) kg				242.000
	40x80x1,4	Cây 6m		(14,54) kg				284.000
	40x80x1,4	Cây 9m		21,3 kg				
	40x80x1,8	Cây 6m		(18,91) kg				369.000
	50x50x1,4	Cây 6m		(12,08) kg				236.000
	50x100x1,4	Cây 6m		(18,24) kg				356.000
	100x100x1,4	Cây 6m		(24,76) kg				491.000
	60x120x1,4	Cây 6m		(21,94) kg				428.000
	60x120x1,8	Cây 6m		(28,56) kg				557.000
5	Thép ống							
	Phi 21 x 1,4	Cây 6m	TCVN 11222:2015	(3,94) kg				81.000
	Phi 27 x 1,4	Cây 6m		(5,11) kg				105.000
	Phi 34 x 1,4	Cây 6m		(6,44) kg				133.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá theo khu vực 4 xã Thanh Hòa (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Phi 42 x 1,4	Cây 6m		(7,98) kg				156.000
	Phi 49 x 1,4	Cây 6m		(9,48) kg				190.000
	Phi 60 x 1,4	Cây 6m		(11,49) kg				225.000
	Phi 76 x 1,4	Cây 6m		(14,65) kg				293.000
	Phi 90 x 1,4	Cây 6m		(17,52) kg				342.000
	Phi 114 x 1,4	Cây 6m		(22-23) kg				520.000
6	Thép hình							
	V30x30 x 2,0	Cây 6m	TCVN 7571:2017; TCVN 11232:2015	(4,6-5,0) kg		Việt Nam	Tại cửa hàng	95.000
	V30x30 x 3,0	Cây 6m		(6,5-7,0) kg				127.000
	V40x40 x 2,5	Cây 6m		(7,6-8,0) kg				142.000
	V40x40 x 3,0	Cây 6m		(9,5-10,0) kg				175.000
	V40x40 x 4,0	Cây 6m		(13,7-14,2) kg				244.000
	V50x50 x 3,5	Cây 6m		(13,5-14,0) kg				244.000
	V50x50 x 4,5	Cây 6m		(18,0-18,5) kg				315.000
	V60x60 x 3,2	Cây 6m		(23-24) kg				
	I100 x (55x4,5x7,2) mm	Cây 6m		(55) kg				
	I120 x (64x4,8x7,3) mm	Cây 6m		(62) kg				
	U100 x (45x4) mm	Cây 6m		(39-41) kg				
	LA 14	Cây 3m		(0,6-0,7) kg				
	LA 30	Cây 3m		(1,5-1,6) kg				
7	Vật liệu xây dựng khác							
	Kềm buộc 01 ly	Kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 285:1986			Việt Nam	Tại cửa hàng	16.680
	Đai tai dê	Kg						
	Đỉnh các loại	Kg						19.040
	Lưới B40 (03 ly)	Kg						17.500
	Chỉ gai 03 ly	Kg						18.500
8	Tôn lạnh							
	0.19 AZ70	Mét	TCVN 8053:2009	(1,4-1,5) kg	Việt Nhật	Việt Nam	Tại xưởng	45.000
	0.22 AZ70	Mét		(1,7-1,8) kg				50.000
	0.25 AZ70	Mét		(1,85-2,0) kg	Nam Kim	Việt Nam	Tại xưởng	56.000
	0.30 AZ70	Mét		(2,2-2,35) kg				60.000
	0.35 AZ70	Mét		(2,7-2,85) kg				70.000
	0.40 AZ70 Pnam	Mét		(3,2-3,35) kg				79.000
	0.40 AZ100	Mét		(3,3-3,45) kg				86.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá theo khu vực 4 xã Thanh Hòa (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	0.45 AZ70 Pnam	Mét		(3,65-3,8) kg	Đồng Á	Việt Nam	Tại xưởng	89.000
	0.45 AZ100	Mét		(3,8-3,95) kg				96.000
	0.50 AZ100	Mét		(4,25-4,4) kg				106.000
	0.35 AZ75	Mét		(2,92) kg				75.000
	0.40 AZ75	Mét		(3,35) kg				81.000
	0.40 AZ100	Mét		(3,52) kg				88.000
	0.45 AZ75	Mét		(3,77) kg				92.000
	0.45 AZ100	Mét		(3,99) kg				98.000
	0.50 AZ100	Mét		(4,46) kg				107.000
	0.50 AZ150	Mét						
	0.58 AZ100	Mét						
	0.14 AZ70	Mét		(1,00) kg	Hoa Sen	Việt Nam	Tại xưởng	34.000
	0.18 AZ70	Mét		(1,55) kg				
	0.35 AZ100	Mét		(3,00) kg				82.000
	0.40 AZ100	Mét		(3,50) kg				92.000
	0.45 AZ100	Mét		(4,00) kg				102.000
	0.57 AZ100	Mét		(5,10) kg				116.000
	0.57 AZ150	Mét		(5,10) kg				120.000
9	Tôn lạnh màu							
	0.30	Mét	TCVN 8053:2009	1,70 kg	Nam Kim	Việt Nam	Tại xưởng	65.000
	0.30	Mét		2,45 kg	Đồng Á	Việt Nam	Tại xưởng	77.000
	0.40	Mét		3,30 kg				97.000
	0.45	Mét		3,77 kg				107.000
	0.50	Mét		4,33 kg				118.000
10	Vật liệu xây							
	Gạch ống Tuynel 8x8x18	viên	TCVN 1451:1998; TCVN 1450:2009	8x8x18		Việt Nam	Tại xưởng	1.150
	Gạch thẻ Tuynel 4x8x18	viên		4x8x18				1.150
	Gạch không nung 8x8x18	viên	TCXD 123:1984 TCVN 6477: 2011	8x8x18				
	Gạch không nung 4x8x18	viên		4x8x18				
11	Sản phẩm xi măng							
	XM PCB40	bao	TCVN 2682:2020	50 kg	Tây Đô	Việt Nam	Tại cửa hàng	77.000
	XM Holcim	bao		50 kg	Cần Thơ			79.000
	XM PCB40	bao		50 kg	Hà Tiên			79.000
12	Vật liệu khác							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá theo khu vực 4 xã Thanh Hòa (trước thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn $\geq 4,2\text{cm}$)	cây	20TCN21-86; 20TCN160-87			Việt Nam	Tại bãi	35.000
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn $\geq 3,8\text{cm}$)	cây						33.000
	Cừ dài 4m (đường kính ngọn $\geq 3,5\text{cm}$)	cây						26.000
	Cừ dài 3m (đường kính ngọn $\geq 3\text{cm}$)	cây						27.000
13	Ván cốppha							
	15cm	4 mét		5,70 kg		Việt Nam	Tại bãi	64.000
	20cm	4 mét		7,60 kg				84.000
	25cm	4 mét		9,50 kg				105.000
	30cm	4 mét		11,40 kg				125.000
	40cm	4 mét		15,00 kg				175.000

BÁO CÁO
Về bảng giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025
trên địa bàn xã Thanh Hòa, thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ, về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ, V/v tăng cường kiểm soát về cung – cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Qua kết quả khảo sát thực tế đơn giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Thanh Hòa. Nay, Phòng Kinh tế xã Thanh Hòa báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 gửi đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ là cơ sở tổ chức công bố (Đính kèm phụ lục).

Trên đây là báo cáo của Phòng Kinh tế xã Thanh Hòa gửi Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Châu Ngọc Lợi

BÁO CÁO
Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Châu Thành

Thực hiện Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây Dựng thành phố Cần Thơ V/v đề nghị cung cấp giá vật liệu xây dựng định kỳ hàng tháng.
Phòng Kinh tế xã Phú Hữu tổng hợp báo cáo đến Sở Xây dựng về giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Nhóm Vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận Chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
01	Cát xây dựng	Cát nền	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Không xác định		248.400
		Cát xây, tô			1,3		Việt Nam		Không xác định		294.400
02	Đá Xây dựng	Đá xám	m3		1x2	Công ty TNHH MTV đá Thạnh Phú	Việt Nam		Không xác định		625.600
		Đá trắng			0x4	Công ty TNHH MTV đá Thạnh Phú	Việt Nam		Không xác định		579.600
		Đá xám			4x6	Công ty TNHH MTV đá Thạnh Phú	Việt Nam		Không xác định		598.000
		Đá mi				Công ty TNHH MTV đá Thạnh Phú	Việt Nam		Không xác định		561.200
		Thép Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø 6,8	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		14.720
		Thép Niềm Nam		TCVN 1651-1:2018		Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		15.180
		Thép Việt Mỹ	Cây	TCVN 1651-2:2018	Ø 10	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		93.840
		Thép Niềm Nam		TCVN 1651-2:2018		Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		94.760
		Thép Việt Mỹ		TCVN 1651-2:2018	Ø12	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		143.520
		Thép Niềm Nam		TCVN 1651-2:2018		Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		148.120
		Thép Việt Mỹ		TCVN 1651-2:2018	Ø 14	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		195.960
		Thép Niềm Nam		TCVN 1651-2:2018		Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		200.560
		Thép Việt Mỹ		TCVN 1651-2:2018	Ø 16	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		248.400
		Thép Niềm Nam		TCVN 1651-2:2018		Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		257.600
		Thép Việt Mỹ		TCVN 1651-2:2018	Ø 18	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		317.400
		Thép Niềm Nam		TCVN 1651-2:2018		Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		329.360
		Thép Việt Mỹ	Cây		fĩ 20	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		Không xác định		391.000
		Thép Niềm Nam	Cây			Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	Việt Nam		Không xác định		406.640
					14*14*1,0 (2,17kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		39.560
					14*14*1,2 (2,63kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		47.840
					13*26*0,9 (2,84kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		51.520
					13*26*1,0 (3,17kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		57.040

STT	Nhóm Vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận Chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
03	Thép Xây dựng	Thép hộp mã kẽm các loại			13*26*1,1 (3,52kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		63.480
					13*26*1,2 (3,84kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		69.920
					20*20*1,0 (3,20kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		57.960
					20*20*1,1 (3,50kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		63.480
					20*20*1,2 (3,85kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		69.920
					25*25*1,0 (4,07kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		73.600
					25*25*1,1 (4,45kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		80.960
					25*25*1,2 (4,91kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		89.240
					30*30*1,0 (4,91kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		87.400
					30*30*1,1 (5,44kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		97.520
					30*30*1,2 (6,00kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		106.720
					30*30*1,4 (7,00kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		125.120
					40*40*1,1 (7,41kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		132.480
					40*40*1,2 (8,08kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		144.440
					40*40*1,4 (9,48kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		168.280
					50*50*1,2 (10,16kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		181.240
					50*50*1,4 (12,04kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		215.280
					20*40*1,0 (4,95kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		89.240
					20*40*1,1 (5,49kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		99.360
					20*40*1,2 (6,04kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		107.640
					20*40*1,4 (7,01kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		126.040
					25*50*1,0 (6,25kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		111.320
					25*50*1,1 (6,86kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		123.280
					25*50*1,2 (7,56kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		135.240
					25*50*1,4 (8,87kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		158.240
					30*60*1,0 (7,50kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		134.320
					30*60*1,1 (8,35kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		149.040
					30*60*1,2 (9,18kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		163.760
					30*60*1,4 (10,75kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		192.280
					30*60*1,8 (14,00kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		250.240
					40*80*1,1 (11,14kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		199.640

STT	Nhóm Vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận Chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
					40*80*1,2 (12,26kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		218.960
					40*80*1,4 (14,45kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		257.600
					40*80*1,8 (18,72kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		333.960
					50*100*1,2 (15,40kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		277.840
					50*100*1,4 (18,10kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		322.920
					50*100*1,8 (23,53kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		419.520
					75*75*1,2 (15,38kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		274.160
					75*75*1,4 (18,09kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		322.920
					90*90*1,4 (21,74kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		388.240
					60*120*1,4 (21,63kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		386.400
					60*120*1,8 (28,10kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		505.080
					20*20*1,0 (3,16kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Hưng	Việt Nam		Không xác định		57.960
					90*90*1,8 (28,3kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Hưng	Việt Nam		Không xác định		510.600
					20*20*1,2 (3,78kg/cây)	Công Ty TNHH thép Hồng Ký	Việt Nam		Không xác định		69.000
					30*30*1,0 (4,96kg/cây)	Công Ty TNHH thép Hồng Ký	Việt Nam		Không xác định		89.240
					25*25*1,2 (5,13kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		94.760
					25*50*1,0 (6,44kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		116.840
					25*50*1,2 (7,78kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		140.760
					30*30*1,1 (5,64kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		102.120
					30*30*1,4 (7,30kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		132.480
					40*40*1,2 (8,31kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		150.880
					40*40*1,8 (12,42kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		238.280
					50*50*1,4 (12,28kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		222.640
					40*80*1,2 (12,55kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		227.240
					40*80*1,8 (19,24kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		348.680
					75*75*1,4 (18,52kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		335.800
					90*90*1,8 (28,99kg/cây)	Công Ty TNHH thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		525.320
		Thép ống nhúng nóng	Cây		Ø60, dày 2,9mm, (23,9kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		604.440
					Ø76, dày 2,3mm, (24,0kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		607.200
					Ø90, dày 2,6mm, (32,0kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		809.600
					Ø21, dày 1,4mm, (3,75kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		69.920

STT	Nhóm Vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận Chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Thép ống mạ kẽm các loại	Cây		Ø27, dày 1,1mm, (3,89kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		70.840
					Ø27, dày 1,4mm, (4,99kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		91.080
					Ø34, dày 1,1mm, (4,86kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		89.240
					Ø34, dày 1,4mm, (6,29kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		115.000
					Ø34, dày 1,4mm, (6,49kg/cây)	Công Ty Cổ phần thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		119.600
					Ø42, dày 1,4mm, (8,17kg/cây)	Công Ty Cổ phần thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		149.960
					Ø49, dày 1,4mm, (9,25kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		166.520
					Ø60, dày 1,4mm, (11,32kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		205.160
					Ø76, dày 1,4mm, (14,76kg/cây)	Công Ty Cổ phần thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		280.600
					Ø76, dày 1,4mm, (14,30kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		257.600
					Ø90, dày 1,4mm, (17,22kg/cây)	Công Ty TNHH thép Đông Á	Việt Nam		Không xác định		310.960
					Ø114, dày 1,8mm, (28,99kg/cây)	Công Ty Cổ phần thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		558.440
		Kẽm V đen	Cây		VK30, V3, (6,0kg/cây)		Việt Nam		Không xác định		113.160
					VK40, V4, (9,8kg/cây)		Việt Nam		Không xác định		141.680
			m		V lỗ, V3x1.5		Việt Nam		Không xác định		21.160
					V lỗ, V4		Việt Nam		Không xác định		23.000
					V lỗ, V3-5		Việt Nam		Không xác định		25.760
04	Tôn	Tôn lạnh	m	AZ70	2,5mm, khổ 1,2m (1,94kg/m2)	Công Ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Không xác định		53.360
				AZ75	3mm, khổ 1,2m (2,38kg/m2)		Việt Nam		Không xác định		57.960
					3,5mm, khổ 1,2m (2,85kg/m2)		Việt Nam		Không xác định		67.160
				AZ100	4,0mm, khổ 1,2m (3,45-3,52kg/m2)		Việt Nam		Không xác định		80.960
					4,5mm, khổ 1,2m (3,94-3,99kg/m2)		Việt Nam		Không xác định		90.160
					5,0mm, khổ 1,2m (4,10-4,46kg/m2)		Việt Nam		Không xác định		99.360
			m		4,0mm, đồ đậm, khổ 1,2m (3,93kg/m2)	Công Ty Cổ phần thép Nam Kim	Việt Nam		Không xác định		89.240
			m	AZ100	5,7mm, khổ 1,2m (5,14kg/m)	Công Ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Không xác định		115.000
05	Xi măng	Tây Đô mới	Bao	TCVN 6260:2009	PC40	Công ty Cổ phần Xi măng Cần Thơ	Việt Nam		Không xác định		69.920
		Hà Tiên đa dụng			PC40	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Không xác định		70.840
		Hà Tiên gold đỏ			PC40	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Không xác định		66.240
		Long Sơn			PC40	Công Ty Xi Măng Long Sơn	Việt Nam		Không xác định		68.080
		Insee xây tô			PC40	Công Ty Xi Măng INSEE	Việt Nam		Không xác định		64.400
		Insee đa dụng			PC40	Công Ty Xi Măng INSEE	Việt Nam		Không xác định		78.200

STT	Nhóm Vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận Chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
06	Vật liệu khác	Lưới B40	Kg				Việt Nam		Không xác định		17.940
		dây kẽm gai					Việt Nam		Không xác định		18.400
		Kẽm buộc					Việt Nam		Không xác định		20.240
		Sắt 6 bề dài					Việt Nam		Không xác định		15.640
		Cột sắt 8	m		2m - 4m		Việt Nam		Không xác định		69.000
		Cột sắt 10			4m5 - 5m		Việt Nam		Không xác định		73.600
		Tràm 4	Cây		Dài 4,0m, ngọn 3,5-3,8cm		Việt Nam		Không xác định		16.560
		Tràm 5			Dài 5m, ngọn 4,5-5,0cm		Việt Nam		Không xác định		32.200
07	Gạch	Gạch xém Long Xuyên	viên		8*8*18		Việt Nam		Không xác định		1.196
		Gạch da lu Long Xuyên			8*8*18		Việt Nam		Không xác định		1.196
		Gạch ngọn Long Xuyên			8*8*18		Việt Nam		Không xác định		1.196
		Gạch thẻ đặc			4*8*18		Việt Nam		Không xác định		1.288
		Gạch thẻ lỗ			4*8*18		Việt Nam		Không xác định		1.196
		Gạch đề mi			8*8*8		Việt Nam		Không xác định		736

Phòng Kinh tế xã Phú Hữu xin báo cáo theo yêu cầu nội dung Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Sở Xây Dựng thành phố Cần Thơ./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Văn Đến

UBND XÃ VỊ THỦY
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PKT

Vị Thủy, ngày tháng năm 2025

V/v thu thập giá các loại vật liệu xây
dựng, thiết bị công trình tháng 10
trên địa bàn xã Vị Thủy

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Thực hiện Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc Ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Theo đó Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thu thập giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại địa bàn do mình quản lý, trước ngày 25 hàng tháng hoặc sớm hơn khi cần thiết gửi về Sở Xây dựng tổng hợp để công bố theo định kỳ và đột xuất. Phòng Kinh tế đã thu thập giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 10 trên địa bàn xã Vị Thủy. Phòng Kinh tế xã Vị Thủy kính gửi đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ tổng hợp./.

(Đính Kèm phụ lục I)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Mai Trung Kiên

UBND HUYỆN VỊ THỦY
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-KT

Vị Thủy, ngày tháng năm 2025

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 8 NĂM 2025
Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	
1	Nhóm sản phẩm xi măng	Xi măng	bao		50 kg	Tây đô Cao cấp	VN				85.000	
		Xi măng	bao		50 kg	Tây Đô xanh	VN				75.000	
2	Nhóm Sắt	Phi 6	kg		Cuộn	Tây Đô	VN				16.100	
		Phi 8	kg		Cuộn	Tây Đô	VN				16.100	
		Phi 10	cây		dài (11.7m)	Tây Đô	VN				104.000	
		Phi 12	cây		dài (11.7m)	Tây Đô	VN				158.000	
		Phi 14	cây		dài (11.7m)	Tây Đô	VN				215.000	
		Phi 16	cây		dài (11.7m)	Tây Đô	VN				272.000	

		Phi 18	cây		dài (11.7m)	Tây Đô	VN				350.000	
3	Nhóm cát	Cát xây	M ³				VN				380.000	Cập 0,7m ³
		Cát nền	M ³				VN				280.000	
4	Nhóm Đá	Đá trắng 1x2	M ³				VN				590.000	Cập 0,7m ³
		Đá trắng 4x6	M ³				VN				570.000	Cập 0,7m ³

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 05/8/2025. Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Mai Trung Kiên

**CTY CỔ PHẦN SX – TM
LIÊN PHÁT**

CV số: 251001-01/LP-CV
(V/v: Cung cấp giá VLXD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG TP. CẦN THƠ

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

ĐẾN
Số:
Ngày: 22/10/2025
Chuyên:
Số và ký hiệu HS:

Thực hiện Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng Thành Phố Cần Thơ về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành Phố Cần Thơ”.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát gửi đến Sở Xây Dựng Thành Phố Cần Thơ Biểu giá bán vật liệu xây dựng (đính kèm).

Mức giá này áp dụng tháng 10/2025 và có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Quý cơ quan.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.



GIÁM ĐỐC

Kao Thị Ngọc Hồng

Phụ lục
BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số: 251001-01/LP-CV ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát)

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			Giá bán tại các Phường/Xã trên địa bàn TP Cần Thơ (cũ)	Giá bán tại các Phường/Xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (cũ)	Giá bán tại các Phường/Xã trên địa bàn Sóc Trăng (cũ)	Ghi Chú
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo quy chuẩn KT hoặc tiêu chuẩn KT				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011				- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm.
	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2		18.159	18.259	18.309	
	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2		21.367	21.478	21.534	
	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2		24.147	24.272	24.334	
	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2		26.722	26.865	26.936	
	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2		33.426	33.611	33.704	
	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2		37.302	37.502	37.602	
	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m2		43.158	43.408	43.533	
	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m2		52.105	52.383	52.522	
2	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC						
	Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)						
2.1	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm						
	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN10335:2014	50.655	51.330	51.667	- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí thí nghiệm.
	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2		53.996	54.746	55.121	
	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2		63.494	64.444	64.919	
2.2	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm						
	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2		47.311	47.936	48.248	
	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2		50.764	51.464	51.814	
	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2		55.866	56.691	57.103	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (8% đối với vải địa kỹ thuật và 10% đối với rọ/thảm đá) và chi phí thí nghiệm. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.
- Chất lượng hàng hóa : Vải địa kỹ thuật Polyfelt hoàn toàn đạt đúng các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà máy sản xuất đã công bố. Rọ/thảm đá được sản xuất trên dây chuyền bằng máy hiện đại, hoàn toàn đạt đúng các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất công bố và được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT



GIÁM ĐỐC

Cao Thị Ngọc Hồng

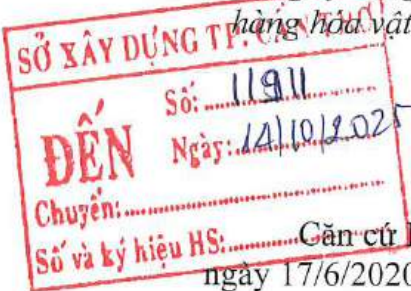
CÔNG TY CP XI MĂNG
TÂY ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /2025//CV-XMTD

Cần Thơ, ngày 10 tháng 10 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm,
hàng hóa vật liệu xây dựng



Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ điều Luật về giá số 16/2013/QH15 ngày 19/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12/7/2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ”;

Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/ thành phố.

I. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô
- Địa chỉ: Km14, QL91, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 0292 3862419
- Email: thongke@xmt.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/09/2025 cho đến khi có thông báo giá mới.

III. Danh sách các Nhà Phân Phối các sản phẩm của Xi măng Tây Đô tại địa bàn Cần Thơ như sau:

STT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1	Công ty Cổ Phần BêTông Tây Đô	Km14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ	02923471403
2	Công ty CP Vận Tải Xi Măng Tây Đô	Km14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ	02923471409

3	Hợp Tác Xã Xây Dựng Vạn Phước	21 QL1, KV1, Phường Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ	02923914764
4	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Phúc Vinh	Số 103, Đường Tâm Vu, Phường Tân An, TP Cần Thơ	02923838977
5	Công Ty TNHH Phước Nguyên	94A, Đường 3/2, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	02923839106
6	Công Ty TNHH Đại Việt	307E/9 Hoàng Quốc Việt, KV4, Phường An Bình, TP Cần Thơ	02923740918
7	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Hải Tường	I5-11, Khu vực Phú An, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ	02922241067
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Bảo	Số 271, Quốc lộ 1A, Xã Thạnh Xuân, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam	02933839055
9	Công ty TNHH thương mại dịch vụ phát triển Đông Đông	138H Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ, Việt Nam	02922243579
10	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Cường Thành	F3-11, đường số 07, KDC Nam Long, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ	0908343936

IV. Cam kết của doanh nghiệp:

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở xây dựng để cập nhật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CP XI MĂNG TÂY ĐÔ
TỔNG GIÁM ĐỐC





BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số: 48 ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô)

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN chưa có thuế VAT (đồng)								
	TÊN GỌI	ĐVT	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	74.000	74.000	74.000	74.000	75.000	75.000	74.000	75.000	75.000
2	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	78.000	78.000	78.000	78.000	79.000	79.000	78.000	79.000	79.000
3	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Export Cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	76.000	76.000	76.000	76.000	77.000	77.000	76.000	77.000	77.000
4	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Đa dụng	Bao	QCVN 16:2023/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	77.000	78.000	78.000
5	Xi măng bao Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40 Đa dụng	Bao	QCVN 16:2023/BXD	74.000	74.000	74.000	74.000	75.000	75.000	74.000	75.000	75.000
6	Xi măng bao Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	74.000	74.000	74.000	74.000	75.000	75.000	74.000	75.000	75.000

Ghi chú:

- Trường hợp các đơn vị có biểu giá tại các quận, huyện thành phố Cần Thơ thì ghi cụ thể vào bảng trên.
- Trường hợp giá công bố áp dụng chung tại các quận, huyện thành phố Cần Thơ thì ghi "Giá này áp dụng cho tất cả các quận, huyện thành phố Cần Thơ". Trường hợp không áp dụng tại quận, huyện nào thì ghi "... trừ (tên quận, huyện)".
- Trường hợp giá công bố là giá cơ sở, sản xuất kinh doanh hoặc địa phương cụ thể, đề nghị ghi rõ cách tính giá vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển đến quận, huyện của thành phố Cần Thơ. Ví dụ: "Giá công bố là tại nhà máy (cửa hàng) và tại quận Ninh Kiều. Chi phí vận chuyển đến quận ... là ...% (hoặc ... đồng/(đơn vị tính) ... , đến huyện ... là ...%(hoặc ... đồng/(đơn vị tính) ...)"
- Trường hợp báo giá không có các nội dung địa bàn áp dụng, hoặc cách tính giá vận chuyển đến các quận, huyện; hoặc không có khoảng thời gian hiệu lực của thông báo giá, Sở Xây dựng sẽ không xem xét đưa vào công bố giá vật liệu xây dựng.



BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số: 4/ ngày 16/10/2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô)

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN chưa có thuế VAT (đồng)										
	TÊN GỌI	DVT	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	KẾ SÁCH	LONG PHÚ	CÙ LAO DUNG	TRẦN ĐỀ	VĨNH CHÂU	MỸ XUYỀN	THẠNH TRỊ	TP. SÓC TRĂNG	MỸ TÚ	NGÃ NĂM	CHÂU THÀNH
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	76.000	76.000	77.000	76.000	77.000	75.000	75.000	76.000	75.000
2	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	79.000	79.000	80.000	80.000	80.000	79.000	80.000	79.000	79.000	80.000	79.000
3	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Export Cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	77.000	78.000	77.000	78.000	78.000	77.000
4	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Đa dụng	Bao	QCVN 16:2023/BXD	78.000	78.000	79.000	79.000	79.000	78.000	79.000	78.000	78.000	79.000	78.000
5	Xi măng bao Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40 Đa dụng	Bao	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	76.000	76.000	77.000	76.000	77.000	75.000	75.000	76.000	75.000
6	Xi măng bao Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	76.000	76.000	77.000	76.000	77.000	75.000	75.000	76.000	75.000

Ghi chú:

- Trường hợp các đơn vị có biểu giá tại các quận, huyện thành phố Cần Thơ thì ghi cụ thể vào bảng trên.
- Trường hợp giá công bố áp dụng chung tại các quận, huyện thành phố Cần Thơ thì ghi "Giá này áp dụng cho tất cả các quận, huyện thành phố Cần Thơ". Trường hợp không áp dụng tại quận, huyện nào thì ghi "... trừ (tên quận, huyện)".
- Trường hợp giá công bố là giá cơ sở, sản xuất kinh doanh hoặc địa phương cụ thể, đề nghị ghi rõ cách tính giá vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển đến quận, huyện của thành phố Cần Thơ. Ví dụ: "Giá công bố là tại nhà máy (cửa hàng) và tại quận Ninh Kiều. Chi phí vận chuyển đến quận ... là ...% (hoặc ... đồng/(đơn vị tính) ..., đến huyện ... là ...%(hoặc ... đồng/(đơn vị tính) ...)".
- Trường hợp báo giá không có các nội dung địa bàn áp dụng, hoặc cách tính giá vận chuyển đến các quận, huyện; hoặc không có khoảng thời gian hiệu lực của thông báo giá, Sở Xây dựng sẽ không xem xét đưa vào công bố giá vật liệu xây dựng.



BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số: 4/P ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô)

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN chưa có thuế VAT (đồng)						
	TÊN GỌI	ĐVT	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	CHÂU THÀNH	CHÂU THÀNH A	PHỤNG HIỆP	TP. NGÃ BẢY	LONG MỸ	VỊ THỦY	TP. VỊ THANH
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	75.000	76.000	76.000	76.000
2	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	79.000	79.000	79.000	79.000	80.000	80.000	80.000
3	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Export Cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000
4	Xi măng bao Tây Đô PCB40 Đa dụng	Bao	QCVN 16:2023/BXD	78.000	78.000	78.000	78.000	79.000	79.000	79.000
5	Xi măng bao Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40 Đa dụng	Bao	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	75.000	76.000	76.000	76.000
6	Xi măng bao Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Bao	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	75.000	76.000	76.000	76.000

Ghi chú:

- Trường hợp các đơn vị có biểu giá tại các quận, huyện thành phố Cần Thơ thì ghi cụ thể vào bảng trên.
- Trường hợp giá công bố áp dụng chung tại các quận, huyện thành phố Cần Thơ thì ghi "Giá này áp dụng cho tất cả các quận, huyện thành phố Cần Thơ". Trường hợp không áp dụng tại quận, huyện nào thì ghi "... trừ (tên quận, huyện)".
- Trường hợp giá công bố là giá cơ sở, sản xuất kinh doanh hoặc địa phương cụ thể, đề nghị ghi rõ cách tính giá vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển đến quận, huyện của thành phố Cần Thơ. Ví dụ: "Giá công bố là tại nhà máy (cửa hàng) và tại quận Ninh Kiều. Chi phí vận chuyển đến quận ... là ...% (hoặc ... đồng/(đơn vị tính) ..., đến huyện ... là ...%(hoặc ... đồng/(đơn vị tính) ...)".
- Trường hợp báo giá không có các nội dung địa bàn áp dụng, hoặc cách tính giá vận chuyển đến các quận, huyện; hoặc không có khoảng thời gian hiệu lực của thông báo giá, Sở Xây dựng sẽ không xem xét đưa vào công bố giá vật liệu xây dựng.